

Bản tin

# THỊ TRƯỜNG

## NÔNG, LÂM, THỦY SẢN

BỘ CÔNG THƯƠNG

SỐ RA NGÀY 10/3/2023



# BẢN TIN THỊ TRƯỜNG NÔNG, LÂM, THỦY SẢN

## ĐƠN VỊ THỰC HIỆN:

Cục Xuất nhập khẩu,  
Bộ Công Thương  
Tel: 024.22205440;  
Email:  
binhtth@moit.gov.vn;  
huyenngt@moit.gov.vn;

- Trung tâm Thông tin  
Công nghiệp và Thương mại,  
Bộ Công Thương  
Tel: 024.22192875;

Email:  
tuoanhbta@gmail.com;  
Mọi ý kiến đóng góp xin liên hệ  
số điện thoại và email trên

Giấy phép xuất bản số:  
55/GP-XBBT ngày 26/8/2022

## MỤC LỤC

TÌNH HÌNH CHUNG	2
THỊ TRƯỜNG CAO SU	4
THỊ TRƯỜNG CÀ PHÊ	13
THỊ TRƯỜNG HẠT ĐIỀU	20
THỊ TRƯỜNG RAU QUẢ	27
THỊ TRƯỜNG SẴN VÀ SẢN PHẨM TỪ SẴN	34
THỊ TRƯỜNG THỦY SẢN	39
THỊ TRƯỜNG GỖ VÀ SẢN PHẨM GỖ	45
THÔNG TIN CHÍNH SÁCH/CHUYÊN ĐỀ	50

# TÌNH HÌNH CHUNG

---

## THỊ TRƯỜNG THẾ GIỚI

- ▶ Cao su: Đầu tháng 3/2023, giá cao su tại Nhật Bản và Thượng Hải giảm mạnh; giá cao su tại Thái Lan tăng. Thái Lan đã thông qua chương trình trợ cấp nông dân trồng cao su vụ mùa 2022/23 với tổng mức ngân sách dự kiến đạt 7,6 tỉ Baht.
- ▶ Cà phê: Giá cà phê Robusta đầu tháng 3/2023 tăng so với cuối tháng trước, trong khi giá cà phê Arabica giảm.
- ▶ Hạt điều: Tháng 01/2023, Hoa Kỳ giảm nhập khẩu hạt điều từ Việt Nam, nhưng tăng mạnh nhập khẩu từ Bra-xin và Ga-na. Năm 2022, nhập khẩu hạt điều của Đức tăng 1,1% về lượng và tăng 13,4% về trị giá so với năm 2021.
- ▶ Rau quả: Ngày 21/02/2023, táo tươi của I-ran chính thức được phép nhập khẩu vào thị trường Trung Quốc. Trong 2 tháng đầu năm 2023, xuất khẩu gừng của Pê-ru tăng 6,2% về lượng và tăng 2,8% về trị giá so với cùng kỳ năm 2022.
- ▶ Sắn và sản phẩm từ sắn: Đầu tháng 3/2023, giá xuất khẩu tinh bột sắn của Thái Lan tăng so với cuối tháng 2/2023, trong khi giá sắn lát ổn định.
- ▶ Thủy sản: Theo GlobeNewswire, thị trường thủy sản toàn cầu dự kiến sẽ tăng trưởng với tốc độ bình quân 9,40%/năm trong giai đoạn 2023-2028. Theo Cơ quan nuôi trồng thủy sản quốc gia của Ê-cu-a-đo (CNA), trong tháng 01/2023, xuất khẩu tôm của Ê-cu-a-đo tăng hơn 30% về lượng và tăng 10,2% về trị giá so với cùng kỳ năm 2022. Giá cá rô phi tại thị trường nội địa Bra-xin tiếp tục tăng lên mức kỷ lục.
- ▶ Gỗ và sản phẩm gỗ: Quy mô thị trường đồ nội thất gia đình ở Hoa Kỳ dự báo đạt tốc độ tăng trưởng bình quân 3,7% trong giai đoạn 2022-2027, có thể đạt 13,32 tỷ USD vào năm 2027. Thị trường đồ nội thất nhà bếp của Hoa Kỳ năm 2023 dự kiến sẽ giảm và tăng trưởng trở lại vào năm 2024 và 2025.



## THỊ TRƯỜNG TRONG NƯỚC

- ▶ Cao su: Giá mủ cao su trong nước ổn định ở mức 230-288 đồng/TSC. 2 tháng đầu năm 2023, xuất khẩu cao su đạt 266,14 nghìn tấn, trị giá 367,8 triệu USD, giảm 9,5% về lượng và giảm 28,3% về trị giá so với cùng kỳ năm 2022. Năm 2022, Việt Nam là thị trường cung cấp cao su lớn thứ 9 cho Thổ Nhĩ Kỳ với tỷ trọng chiếm 4,32% trong tổng trị giá nhập khẩu của nước này.
- ▶ Cà phê: Đầu tháng 3/2023, giá cà phê Robusta trong nước tăng 800 – 900 đồng/kg so với cuối tháng 2/2023. Tháng 2 và 2 tháng đầu năm 2023, xuất khẩu cà phê của Việt Nam sang hầu hết các thị trường truyền thống tăng, ngoại trừ Bỉ, Nhật Bản. Thị phần cà phê của Việt Nam trong tổng lượng nhập khẩu của Tây Ban Nha từ thế giới tăng từ 27,53% trong năm 2021 lên 30,16% trong năm 2022.
- ▶ Hạt điều: 2 tháng đầu năm 2023, xuất khẩu hạt điều của Việt Nam sang thị trường Trung Quốc và Các Tiểu vương quốc Ả rập thống nhất tăng trưởng tới 3 con số so với cùng kỳ năm 2022. Trong 11 tháng năm 2022, thị phần hạt điều của Việt Nam trong tổng lượng nhập khẩu của Hà Lan ổn định ở mức 77,86%.
- ▶ Rau quả: 2 tháng đầu năm 2023, xuất khẩu hàng rau quả của Việt Nam tăng 12,4% so với cùng kỳ năm 2022. Thị phần quả xoài các loại của Việt Nam trong tổng nhập khẩu của Hoa Kỳ giảm.
- ▶ Sắn và sản phẩm từ sắn: Đầu tháng 3/2023, giá sắn tươi tại miền Bắc, miền Trung và Đắc Lắc tăng so với cuối tháng 2/2023, giá tại Tây Ninh, Gia Lai ổn định. 2 tháng đầu năm 2023, xuất khẩu sắn và sản phẩm từ sắn tăng mạnh so với cùng kỳ năm 2022. Năm 2022, thị phần sắn và tinh bột sắn của Việt Nam trong tổng nhập khẩu của Hoa Kỳ tăng, nhưng vẫn ở mức thấp.
- ▶ Thủy sản: 2 tháng đầu năm 2023, xuất khẩu thủy sản của Việt Nam đạt 1,06 tỷ USD, giảm 29,1% so với cùng kỳ năm 2022. Tháng 01/2023, thị phần thủy sản Việt Nam trong tổng nhập khẩu của Nhật Bản tăng.
- ▶ Gỗ và sản phẩm gỗ: 2 tháng đầu năm 2023, trị giá xuất khẩu gỗ và sản phẩm gỗ đạt 1,7 tỷ USD, giảm 31,8% so với cùng kỳ năm 2022. Thị phần đồ nội thất bằng gỗ của Việt Nam trong tổng trị giá nhập khẩu của Thụy Sĩ tăng.



# THỊ TRƯỜNG CAO SU

- ▶ Đầu tháng 3/2023, giá cao su tại Nhật Bản và Thượng Hải giảm mạnh; giá cao su tại Thái Lan tăng.
- ▶ Thái Lan đã thông qua chương trình trợ cấp nông dân trồng cao su vụ mùa 2022/23 với tổng mức ngân sách dự kiến đạt 7,6 tỉ Baht.
- ▶ Giá mủ cao su trong nước ổn định ở mức 230-288 đồng/TSC.
- ▶ 2 tháng đầu năm 2023, xuất khẩu cao su đạt 266,14 nghìn tấn, trị giá 367,8 triệu USD, giảm 9,5% về lượng và giảm 28,3% về trị giá so với cùng kỳ năm 2022.
- ▶ Năm 2022, Việt Nam là thị trường cung cấp cao su lớn thứ 9 cho Thổ Nhĩ Kỳ với tỷ trọng chiếm 4,32% trong tổng trị giá nhập khẩu của nước này.

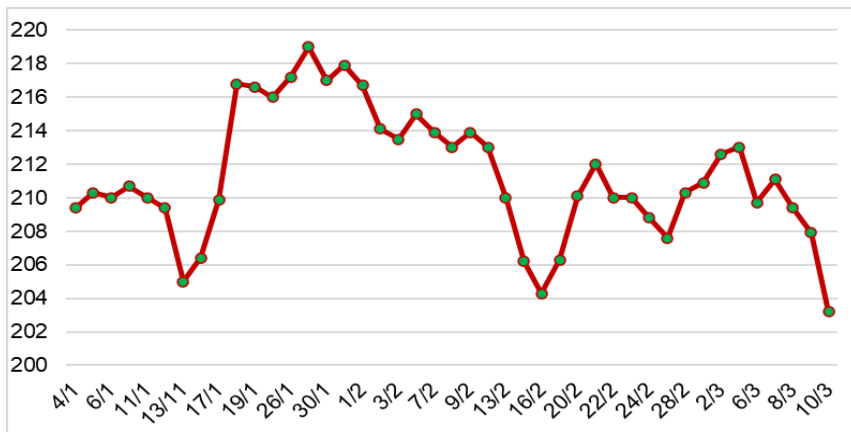


## THỊ TRƯỜNG THẾ GIỚI

Từ đầu tháng 3/2023 đến nay, giá cao su tại các sàn giao dịch châu Á biến động mạnh, so với cuối tháng trước giá tại Nhật Bản và Thượng Hải giảm mạnh, trong khi giá tăng tại Thái Lan. Thị trường bị ảnh hưởng bởi thông tin Trung Quốc đặt mục tiêu tăng trưởng kinh tế thận trọng. Cụ thể:

+ Tại Sở giao dịch hàng hóa Osaka Exchange (OSE), giá cao su sau khi tăng lên 213 Yên/kg vào ngày 03/3/2023, giá giảm trở lại. Ngày 10/3/2023, giá cao su RSS3 giao kỳ hạn gần ở mức 203,2 Yên/kg (tương đương 1,49 USD/kg), giảm 3,4% so với cuối tháng 2/2023 và giảm 17,9% so với cùng kỳ năm 2022.

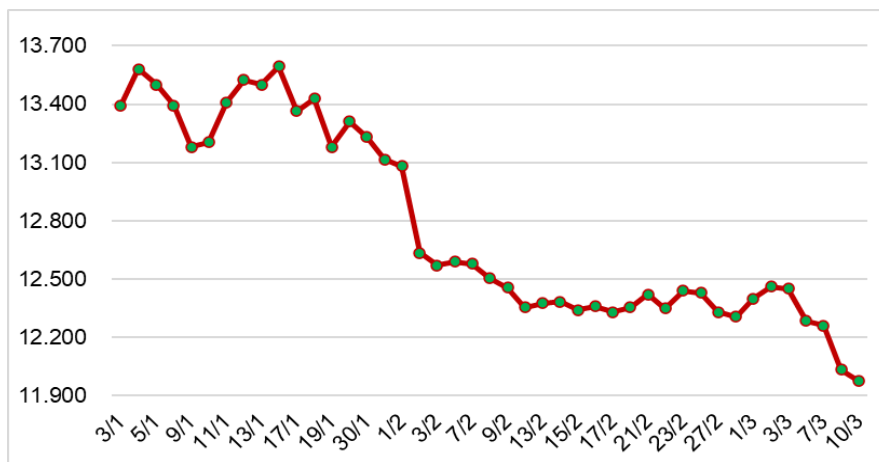
## Diễn biến giá cao su RSS3 tại sàn Osaka từ đầu năm 2023 đến nay (ĐVT: Yên/kg)



Nguồn: cf.market-info.jp

+ Tại Sàn giao dịch hàng hóa tương lai Thượng Hải (SHFE), giá cao su RSS3 tăng lên 12.460 NDT/tấn vào ngày 02/3/2023, sau đó giá quay đầu giảm mạnh. Ngày 10/3/2023, giá cao su RSS3 giao kỳ hạn gần ở mức 11.975 NDT/tấn (tương đương 1,71 USD/kg), giảm 2,7% so với cuối tháng 2/2023 và giảm 15,3% so với cùng kỳ năm 2022.

## Diễn biến giá cao su tại sàn SHFE từ đầu năm 2023 đến nay (ĐVT: NDT/tấn)

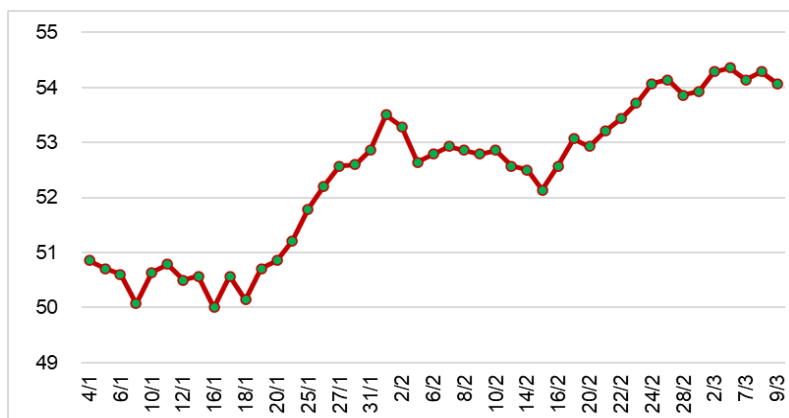


Nguồn: shfe.com.cn

+ Tại Thái Lan, giá cao su tăng lên 54,36 Baht/kg vào ngày 03/3/2023, sau đó giảm trở lại, nhưng so với cuối tháng trước giá vẫn tăng nhẹ. Ngày 09/3/2023, giá cao su RSS3 giao dịch ở mức 54,07 Baht/kg (tương đương 1,54 USD/kg), tăng 0,4% so với cuối tháng 2/2023, nhưng giảm 22,5% so với cùng kỳ năm 2022.

## Diễn biến giá ca su RSS3 tại Thái Lan từ đầu năm 2023 đến nay

(ĐVT: Baht/kg)



Nguồn: thainr.com

- **Trung Quốc:** Theo thống kê của Tổng cục Hải quan Trung Quốc, trong 2 tháng đầu năm 2023, Trung Quốc nhập khẩu 1,19 triệu tấn cao su tự nhiên và tổng hợp (kể cả Latex), trị giá 2,22 tỷ USD, tăng 10,5% về lượng và tăng 23,3% về trị giá so với cùng kỳ năm 2022.

- **Thái Lan:** Nội các Thái Lan đã thông qua chương trình trợ cấp nông dân trồng cao su vụ mùa 2022/23 với tổng mức ngân sách dự kiến đạt 7,6 tỉ Baht. Chương trình dự kiến có 1,6 triệu nông dân tham gia, với tổng diện tích trồng cao su đạt 18,2 triệu rai. Nông dân tham gia sẽ được bù giá nếu giá thị trường xuống thấp hơn mức giá tham chiếu. Mức bù giá cao nhất nông dân sẽ được hưởng là 60 Baht/kg đối với cao su tấm nguyên chất, 57 Baht/kg đối với latex và 23 Baht/kg đối với cao su “cup lump”, diện tích giới hạn 25 rai/hộ gia đình. Nông dân cạo mủ cao su và chủ đồn điền sẽ nhận lần lượt 40% và 60% mức bù giá.

Theo số liệu thống kê của Cơ quan Hải quan Thái Lan, tháng 01/2023, Thái Lan xuất khẩu được 457,13 nghìn tấn cao su (HS: 4001; 4002; 4003; 4005), trị giá 20,91 tỷ Baht (tương đương 606,41 triệu USD), tăng 2,4% về lượng, nhưng giảm 15,7% về trị giá so với tháng 01/2022. Trung Quốc, Ma-lai-xi-a, Nhật Bản, Hoa Kỳ và Ấn Độ là 5 thị trường xuất khẩu cao su lớn nhất của Thái Lan trong tháng 01/2023.

Xuất khẩu cao su sang Trung Quốc chiếm 64,98% tổng lượng cao su xuất khẩu của Thái Lan trong tháng 01/2023 với 297,05 nghìn tấn, trị giá 13,22 tỷ Baht (tương đương với 383,4 triệu USD), tăng 3,8% về lượng và tăng 1,1% về trị giá so với tháng 01/2022. (Tỷ giá 1 Baht = 0,02900 USD).

Trong tháng 01/2023, các chủng loại cao su xuất khẩu của Thái Lan chủ yếu vẫn là cao su tự nhiên và cao su tổng hợp. Trong đó, cao su tự nhiên chiếm 52,78% tổng lượng cao su xuất khẩu của nước này.

Trong tháng 01/2023, Thái Lan xuất khẩu được 241,28 nghìn tấn cao su tự nhiên (HS 4001), trị giá 10,71 tỷ Baht (tương đương 310,77 triệu USD), giảm 21,1% về lượng và giảm 35,2% về trị giá so với tháng 01/2022, chủ yếu xuất khẩu sang Trung Quốc, Ma-lai-xi-a, Nhật Bản, Hàn Quốc và Hoa Kỳ. Trong đó, xuất khẩu sang Trung Quốc chiếm 42,59% tổng lượng cao su tự nhiên xuất khẩu của Thái Lan trong tháng 01/2023 với 102,75

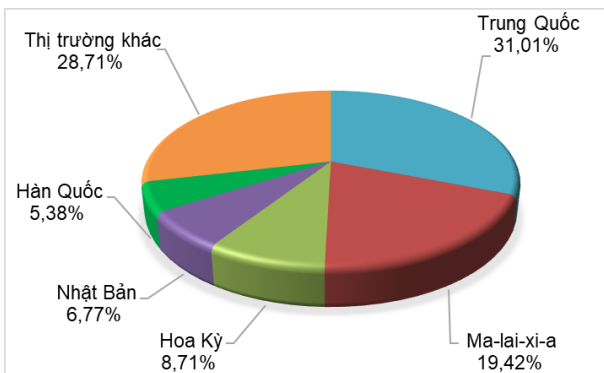
nghìn tấn, trị giá 4,44 tỷ Baht (tương đương 128,92 triệu USD), tăng 0,8% về lượng, nhưng giảm 1,4% về trị giá so với tháng 01/2022.

Cơ cấu thị trường xuất khẩu cao su tự nhiên của Thái Lan trong tháng 01/2023 có sự thay đổi khi tỷ trọng xuất khẩu sang các thị trường lớn là Trung Quốc, Nhật Bản, Hàn Quốc tăng mạnh; trong khi tỷ trọng xuất khẩu sang thị trường Ma-lai-xi-a và Hoa Kỳ lại giảm mạnh.

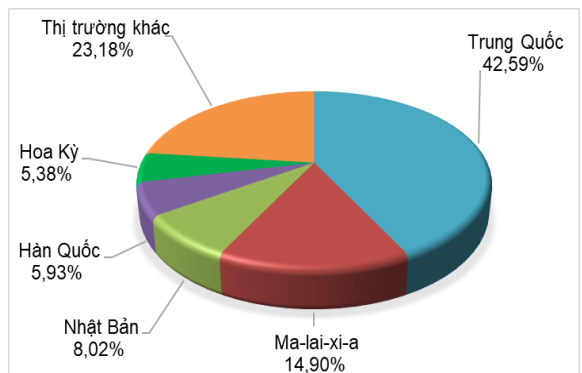
### Cơ cấu thị trường xuất khẩu cao su tự nhiên của Thái Lan

(% tỷ trọng tính theo lượng)

Tháng 01/2022



Tháng 01/2023



Nguồn: Tính toán từ số liệu thống kê của Cơ quan Hải quan Thái Lan

Trong tháng 01/2023, xuất khẩu cao su tổng hợp (HS 4002) của Thái Lan đạt 202,68 nghìn tấn, trị giá 9,46 tỷ Baht (tương đương 274,39 triệu USD), tăng 60% về lượng và tăng 29,9% về trị giá so với tháng 01/2022, chủ yếu xuất khẩu sang các thị trường Trung Quốc, Ma-lai-xi-a, Ấn Độ, In-đô-nê-xi-a và Nhật Bản. Trong đó, xuất khẩu sang Trung Quốc chiếm 92,64% tổng lượng cao su tổng hợp xuất khẩu của Thái Lan trong

tháng 01/2023, với 187,76 nghìn tấn, trị giá 8,65 tỷ Baht (tương đương 250,95 triệu USD), tăng 6,4% về lượng và tăng 3,3% về trị giá so với tháng 01/2022.

Cơ cấu thị trường xuất khẩu cao su tổng hợp của Thái Lan trong tháng 01/2023 có sự thay đổi khi tỷ trọng xuất khẩu sang thị trường Trung Quốc và Ấn Độ tăng, trong khi tỷ trọng xuất khẩu sang Ma-lai-xi-a, In-đô-nê-xi-a và Nhật Bản giảm.

## THỊ TRƯỜNG TRONG NƯỚC

Từ đầu tháng 3/2023 đến nay, giá thu mua mủ cao su nguyên liệu ổn định so với cuối tháng 2/2023, tiếp tục duy trì quanh mức 230-288 đồng/TSC. Tại Bình Phước, giá mủ cao su nguyên liệu được Công ty cao su Phú Riềng thu mua ở mức 270-280 đồng/TSC. Tại Bình Dương, giá thu mua

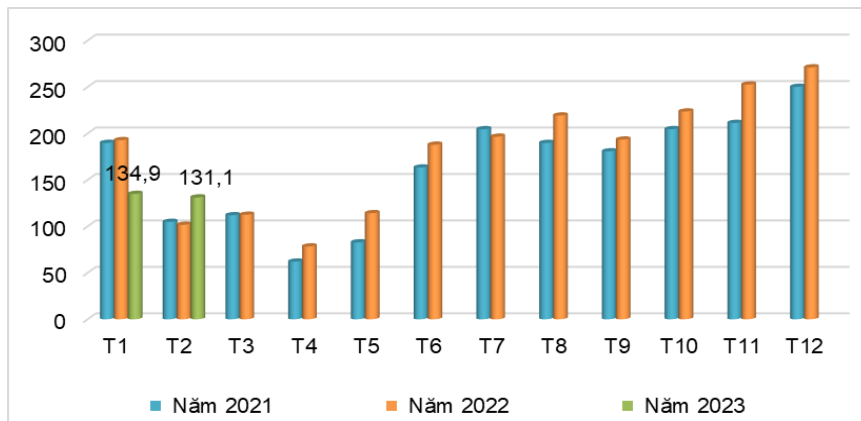
mủ cao su nguyên liệu của Công ty cao su Phước Hòa được giữ ở mức 286-288 đồng/TSC. Tại Gia Lai, mủ cao su nguyên liệu được Công ty cao su Mang Yang thu mua với giá 230-240 đồng/TSC, ổn định so với cuối tháng 2/2023.

## TÌNH HÌNH XUẤT KHẨU CAO SU CỦA VIỆT NAM

Theo số liệu thống kê của Tổng cục Hải quan Việt Nam, tháng 2/2023, xuất khẩu cao su đạt 131,11 nghìn tấn, trị giá 185 triệu USD, giảm 2,8% về lượng, nhưng tăng 1,3% về trị giá so với tháng 01/2023; So với tháng 2/2022 tăng 29,2% về lượng và tăng

1,9% về trị giá. Lũy kế 2 tháng đầu năm 2023, xuất khẩu cao su đạt 266,14 nghìn tấn, trị giá 367,8 triệu USD, giảm 9,5% về lượng và giảm 28,3% về trị giá so với cùng kỳ năm 2022.

**Lượng cao su xuất khẩu của Việt Nam qua các tháng giai đoạn 2021-2023 (ĐVT: nghìn tấn)**

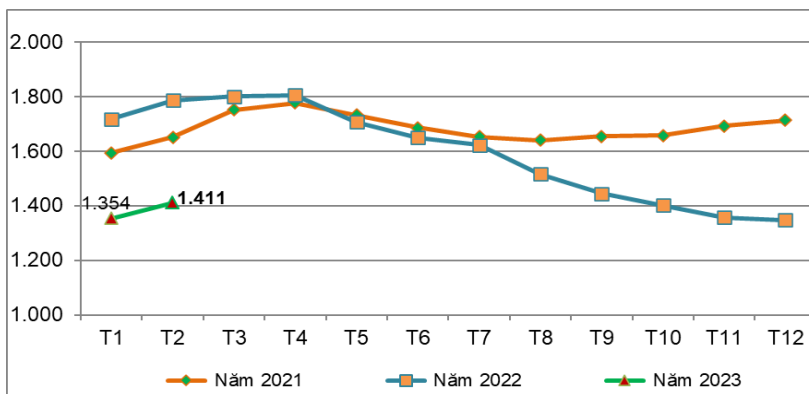


Nguồn: Tổng cục Hải quan



Về giá xuất khẩu: Tháng 2/2023, giá cao su xuất khẩu bình quân đạt 1.411 USD/tấn, tăng 4,3% so với tháng 01/2023, nhưng giảm 21,1% so với tháng 2/2022.

### Giá bình quân xuất khẩu cao su của Việt Nam qua các tháng năm 2021-2023 (ĐVT: USD/tấn)



Nguồn: Tính toán theo số liệu của Tổng cục Hải quan

Tháng 2/2023, Trung Quốc vẫn là thị trường lớn nhất tiêu thụ cao su của Việt Nam, chiếm 75,35% tổng lượng cao su xuất khẩu của cả nước, với gần 98,79 nghìn tấn, trị giá 135,56 triệu USD, giảm 7,9% về lượng và giảm 4,5% về trị giá so với tháng 01/2023; So với tháng 2/2022 tăng 47,1% về lượng và tăng 15,7% về trị giá. Giá cao su xuất khẩu bình quân sang Trung Quốc ở mức 1.372 USD/tấn, tăng 3,7% so với tháng 01/2023, nhưng giảm 21,3% so với tháng 2/2022. Lũy kế 2 tháng đầu năm 2023, Việt

Nam xuất khẩu sang Trung Quốc 206,01 nghìn tấn cao su, trị giá 277,45 triệu USD, giảm 2,1% về lượng và giảm 23,1% về trị giá so với cùng kỳ năm 2022.

Nhìn chung trong 2 tháng đầu năm 2023, xuất khẩu cao su sang các thị trường lớn đều giảm so với cùng kỳ năm 2022, tuy nhiên xuất khẩu sang một số thị trường như: Đài Loan, Nga, Nhật Bản, Hà Lan, Ma-lai-xi-a... vẫn tăng trưởng tốt cả về lượng và trị giá so với cùng kỳ năm 2022.

### 10 thị trường xuất khẩu cao su lớn nhất của Việt Nam trong tháng 2/2023

Thị trường	Tháng 2/2023		So với tháng 2/2022 (%)		2 tháng đầu năm 2023		So với cùng kỳ năm 2022 (%)	
	Lượng (tấn)	Trị giá (nghìn USD)	Lượng	Trị giá	Lượng (tấn)	Trị giá (nghìn USD)	Lượng	Trị giá
Tổng	131.110	185.003	29,2	1,9	266.147	367.804	-9,5	-28,3
Trung Quốc	98.789	135.560	47,1	15,7	206.016	277.449	-2,1	-23,1

Thị trường	Tháng 2/2023		So với tháng 2/2022 (%)		2 tháng đầu năm 2023		So với cùng kỳ năm 2022 (%)	
	Lượng (tấn)	Trị giá (nghìn USD)	Lượng	Trị giá	Lượng (tấn)	Trị giá (nghìn USD)	Lượng	Trị giá
Ấn Độ	6.532	9.440	-5,5	-25,7	10.469	14.855	-48,1	-59,2
Hàn Quốc	2.836	4.571	-14,6	-26	5.088	8.019	-16,5	-29,6
Thổ Nhĩ Kỳ	2.449	3.655	-12,6	-28,8	3.657	5.234	-39,8	-52,4
Đài Loan	2.204	3.299	144,6	97,8	3.405	4.999	40,4	14,2
Đức	2.019	3.247	-15,1	-26,7	3.587	5.465	-31,2	-40,8
Hoa Kỳ	1.988	2.760	-30,9	-47,6	3.819	5.006	-38,7	-54,1
Nga	1.520	2.157	0,9	-21,9	4.966	6.784	35,1	1,3
In-đô-nê-xi-a	1.236	2.391	-11,5	-12,2	2.180	3.879	-39,4	-41,3
I-ta-li-a	1.077	1.602	47,1	19	1.812	2.589	-48,7	-56
Thị trường khác	10.460	16.321	-9,1	-26,5	21.148	33.523	-21,1	-31,9

Nguồn: Tính toán từ số liệu thống kê của Tổng cục Hải quan

## DUNG LƯỢNG THỊ TRƯỜNG NHẬP KHẨU CAO SU CỦA THỔ NHĨ KỲ VÀ THỊ PHẦN CỦA VIỆT NAM

Theo số liệu thống kê của Trung tâm Thương mại Quốc tế (ITC), trong năm 2022, Thổ Nhĩ Kỳ nhập khẩu 832,78 nghìn tấn cao su (HS 4001, 4002, 4003, 4005), trị giá 1,84 tỷ USD, tăng 13% về lượng và tăng 28,4% về trị giá so với năm 2021. Trong đó, Thái Lan, Nga, In-đô-nê-xi-a, Bồ Biển Nga và Hà Lan là 5 thị trường lớn nhất cung cấp cao su cho Thổ Nhĩ Kỳ. Đáng chú ý, trừ Hà Lan, nhập khẩu cao su của Thổ Nhĩ Kỳ từ các thị trường này đều tăng so với năm 2021.

Năm 2022, Việt Nam là thị trường cung cấp cao su lớn thứ 9 cho Thổ Nhĩ Kỳ với



35,99 nghìn tấn, trị giá 74,58 triệu USD, tăng 14,3% về lượng và tăng 13,8% về trị giá so với năm 2021, thị phần cao su Việt Nam trong tổng lượng nhập khẩu cao su của Thổ Nhĩ Kỳ chiếm 4,32%, cao hơn so với mức 4,27% của năm 2021.

## Thị trường cung cấp cao su cho Thổ Nhĩ Kỳ trong năm 2022

Thị trường	Năm 2022		So với năm 2021 (%)		Tỷ trọng tính theo lượng (%)	
	Lượng (tấn)	Trị giá (nghìn USD)	Lượng	Trị giá	Năm 2021	Năm 2022
Tổng	832.779	1.839.692	13,0	28,4	100,0	100,0
Thái Lan	115.281	246.649	16,2	23,7	13,46	13,84
Nga	101.835	210.078	57,0	72,8	8,80	12,23
In-đô-nê-xi-a	81.805	181.678	2,0	17,9	10,89	9,82
Bờ Biển Ngà	48.072	86.238	11,6	15,5	5,84	5,77
Hà Lan	45.737	78.711	-14,0	17,1	7,22	5,49
Hàn Quốc	40.761	110.480	8,9	36,0	5,08	4,89
I-ta-li-a	37.739	96.861	-6,1	6,7	5,45	4,53
Đức	36.314	84.957	19,9	30,0	4,11	4,36
Việt Nam	35.998	74.580	14,3	13,8	4,27	4,32
Hoa Kỳ	35.428	71.774	-3,6	21,5	4,99	4,25
Thị trường khác	253.809	597.686	15,3	31,7	29,88	30,48

*Nguồn: Trung tâm Thương mại Quốc tế*



Về chủng loại nhập khẩu: Trong năm 2022, Thổ Nhĩ Kỳ chủ yếu nhập khẩu cao su tự nhiên và cao su tổng hợp, lượng và trị giá nhập khẩu cao su tự nhiên và cao su tổng hợp đều tăng khá so với năm 2021.

Trong đó, Thổ Nhĩ Kỳ nhập khẩu 305,87 nghìn tấn cao su tự nhiên (HS 4001), trị giá 637,99 triệu USD, tăng 11,5% về lượng và tăng 19,8% về trị giá so với năm 2021. Thái Lan, In-đô-nê-xi-a, Bờ Biển Ngà, Việt Nam và Ma-lai-xi-a là 5 thị trường lớn nhất cung cấp cao su tự nhiên cho Thổ Nhĩ Kỳ, nhập khẩu từ các thị trường này đều tăng trong năm 2022.

Trong năm 2022, Việt Nam là thị trường cung cấp cao su tự nhiên lớn thứ

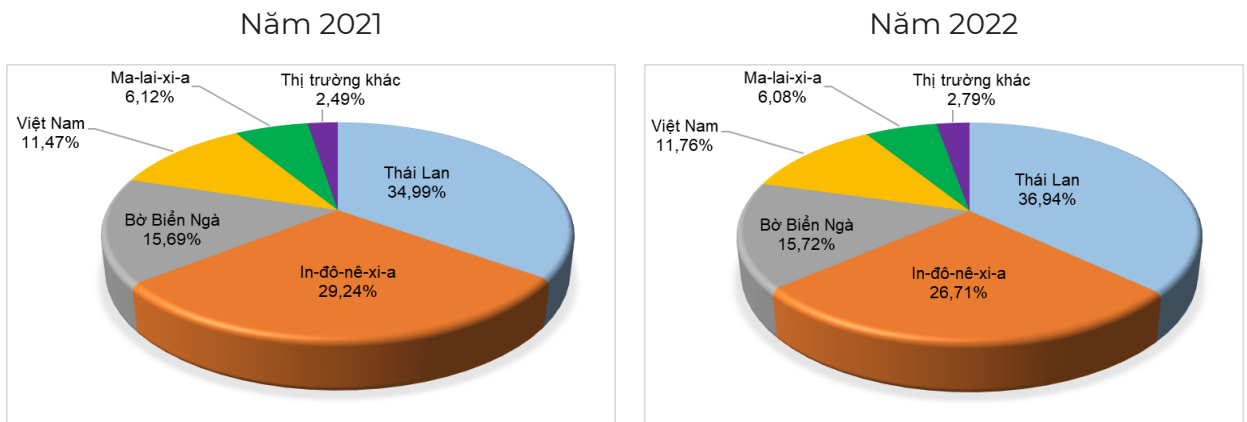
4 cho Thổ Nhĩ Kỳ, với 35,98 nghìn tấn, trị giá 74,54 triệu USD, tăng 14,4% về lượng và tăng 13,8% về trị giá so với năm 2021, thị phần cao su tự nhiên của Việt Nam trong tổng lượng nhập khẩu của Thổ Nhĩ Kỳ chiếm 11,76%, cao hơn so với mức 11,47% của năm 2021.

Qua số liệu cho thấy, các nhà nhập khẩu cao su của Thổ Nhĩ Kỳ đang dần chú trọng hơn đến cao su tự nhiên của Việt Nam thay vì tập trung nhiều vào

Thái Lan, In-đô-nê-xi-a và Bồ Biển Nga do giá cả và chất lượng sản phẩm của cao su Việt Nam đang dần có ưu thế cạnh tranh với các nguồn cung cấp khác. Thời gian tới, Thổ Nhĩ Kỳ có thể tiếp tục đẩy mạnh nhập khẩu cao su, giúp các doanh nghiệp Việt Nam có thể đa dạng hóa thị trường xuất khẩu bên cạnh các thị trường khó tính hơn như EU, Hoa Kỳ, Nhật Bản hay Hàn Quốc.

### Cơ cấu thị trường cung cấp cao su tự nhiên cho Thổ Nhĩ Kỳ

(% tỷ trọng tính theo lượng)



Nguồn: Trung tâm Thương mại Quốc tế

Trong năm 2022, Thổ Nhĩ Kỳ cũng nhập khẩu 448,41 nghìn tấn cao su tổng hợp (HS 4002), trị giá 1,06 tỷ USD, tăng 13,7% về lượng và tăng 33,7% về trị giá so với năm 2021. Nga, Hà Lan, Hàn Quốc, Đài Loan và Đức là 5 thị trường lớn nhất cung cấp cao su tổng hợp cho Thổ Nhĩ Kỳ; trong đó trừ Hà Lan, nhập khẩu cao su tổng hợp của Thổ Nhĩ Kỳ từ các thị trường này đều tăng khá so với năm 2021.

Cơ cấu thị trường cung cấp cao su tổng hợp cho Thổ Nhĩ Kỳ trong năm 2022 có sự thay đổi khi thị phần cao su tổng hợp của các thị trường: Nga, Đài Loan, Đức trong tổng nhập khẩu của Thổ Nhĩ Kỳ tăng; trong khi thị phần của Hà Lan, Hàn Quốc, I-ta-li-a, Hoa Kỳ lại giảm. Cao su tổng hợp của Việt Nam mới chỉ chiếm tỷ trọng nhỏ trong tổng lượng nhập khẩu của Thổ Nhĩ Kỳ.

# THỊ TRƯỜNG CÀ PHÊ

- ▶ Những ngày đầu tháng 3/2023, giá cà phê Robusta trên thị trường thế giới tăng, nhưng giá cà phê Arabica giảm.
- ▶ Trong nước, những ngày đầu tháng 3/2023, giá cà phê Robusta tăng 800 – 900 đồng/kg so với cuối tháng 2/2023.
- ▶ Tháng 2/2023, giá xuất khẩu bình quân cà phê giảm so với tháng trước và so với cùng kỳ năm 2022.
- ▶ Tháng 2 và 2 tháng đầu năm 2023, xuất khẩu cà phê của Việt Nam sang hầu hết các thị trường truyền thống tăng, ngoại trừ Bỉ, Nhật Bản.
- ▶ Thị phần cà phê của Việt Nam trong tổng lượng nhập khẩu của Tây Ban Nha từ thế giới tăng từ 27,53% trong năm 2021 lên 30,16% trong năm 2022.

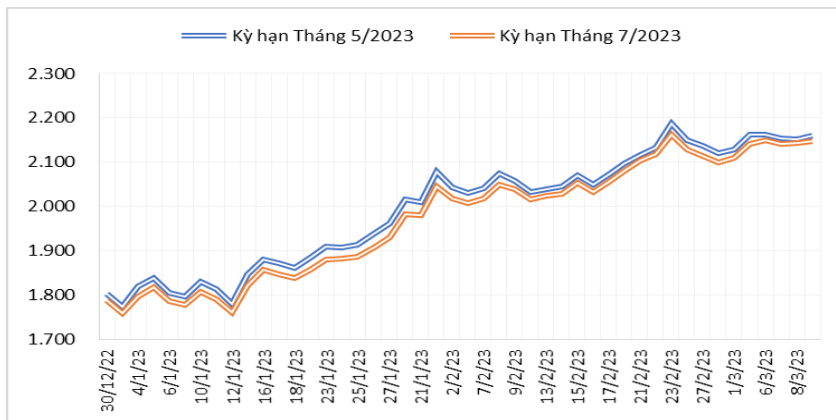


## THỊ TRƯỜNG CÀ PHÊ THẾ GIỚI

Những ngày đầu tháng 3/2023, giá cà phê Robusta tăng mặc dù báo cáo tồn kho của sàn London ngày 8/3/2023 tăng 550 tấn, lên mức đăng ký 74.260 tấn (tương đương 1.237.667 bao, bao 60 kg).

+ Trên sàn giao dịch London, ngày 9/3/2023, giá cà phê Robusta kỳ hạn giao tháng 5/2023, tháng 7/2023 và tháng 9/2023 tăng lần lượt 1,8%, 2,3% và 2,8% so với ngày 28/2/2023, lên mức 2.159 USD/tấn; 2.148 USD/tấn và 2.125 USD/tấn.

**Diễn biến giá cà phê Robusta giao kỳ hạn trên sàn giao dịch London từ cuối tháng 12/2022 đến nay (ĐVT: USD/tấn)**



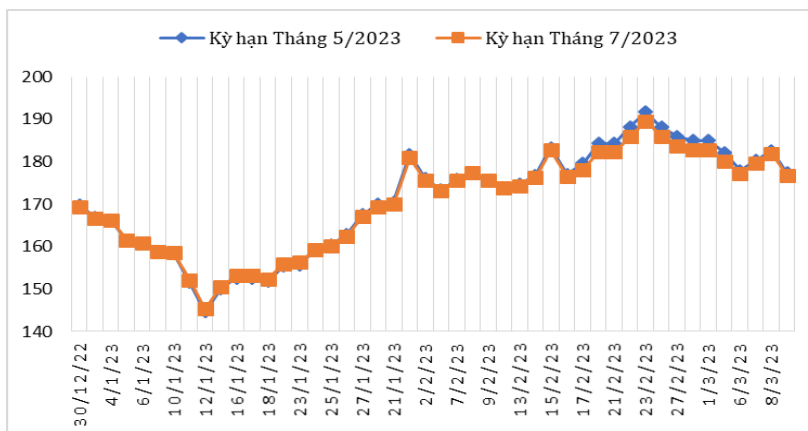
Nguồn: Sàn giao dịch London

Trong khi đó, giá cà phê Arabica giảm do nguồn cung trong ngắn hạn được cải thiện ở Bra-xin, Cô-lôm-bi-a và Hon-đu-rát.

9/3/2023, giá cà phê Arabica giao kỳ hạn tháng 5/2023, tháng 7/2023 và tháng 9/2023 giảm lần lượt 4,1%, 3,3% và 3,0% so với ngày 28/2/2023, xuống mức 177,35 Uscent/lb, 176,8 Uscent/lb và 175,3 Uscent/lb.

+ Trên sàn giao dịch New York,

**Diễn biến giá cà phê Arabica trên sàn giao dịch New York từ cuối tháng 12/2022 đến nay (ĐVT: Uscent/lb)**



Nguồn: Sàn giao dịch New York

+ Trên sàn giao dịch BMF của Bra-xin, ngày 9/3/2023, giá cà phê giao kỳ hạn tháng 3/2023, tháng 5/2023, tháng 7/2023 và tháng 9/2023 giảm lần lượt 6,3%, 2,7%,

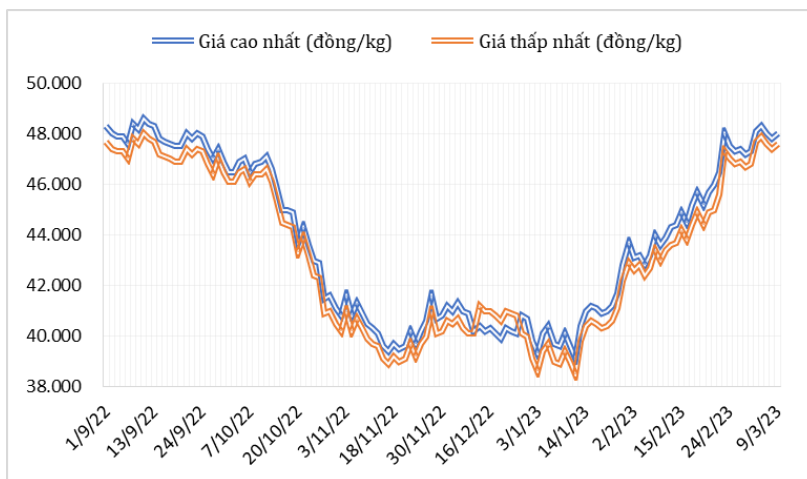
4,7% và 4,1% so với ngày 28/2/2023, xuống còn 218,35 Uscent/lb; 226,6 Uscent/lb; 218,45 Uscent/lb và 216,65 Uscent/lb.

## TRONG NƯỚC: GIÁ TĂNG TỪ 800 – 900 ĐỒNG/KG

Những ngày đầu tháng 3/2023, giá cà phê Robusta tại thị trường nội địa tiếp tục tăng, song tốc độ tăng đã chậm lại. Ngày 9/3/2023, giá cà phê Robusta tăng từ 800 – 900 đồng/kg (tùy từng khu vực khảo sát) so với ngày 28/2/2023. Tại các tỉnh Gia Lai,

Đắk Nông và Đắk Lắk, giá cà phê Robusta cũng tăng 800 đồng/kg, lên mức 47.900 – 48.000 đồng/kg; tại tỉnh Lâm Đồng, giá cà phê Robusta tăng 900 đồng/kg, lên mức 47.600 đồng/kg.

### Diễn biến giá cà phê Robusta tại thị trường nội địa từ đầu tháng 9/2022 đến nay



Nguồn: giacaphe.com

## THÁNG 2/2023, GIÁ XUẤT KHẨU CÀ PHÊ GIẢM

Theo số liệu thống kê của Tổng cục Hải quan, tháng 2/2023, xuất khẩu cà phê của Việt Nam đạt trên 200 nghìn tấn, trị giá 434,9 triệu USD, tăng 40,3% về lượng và tăng 40,1% về trị giá so với tháng 01/2023, so với tháng 2/2022 tăng 43,5% về lượng và tăng 35,3% về trị giá. Tính chung 2 tháng đầu năm 2023, xuất khẩu cà phê của Việt Nam đạt 342,3 nghìn tấn, trị giá 745,28 triệu USD, giảm 7,8% về lượng và giảm 9,5% về trị giá so với cùng kỳ năm 2022.



**Lượng cà phê xuất khẩu của Việt Nam qua các tháng giai đoạn 2021 – 2023 (ĐVT: nghìn tấn)**



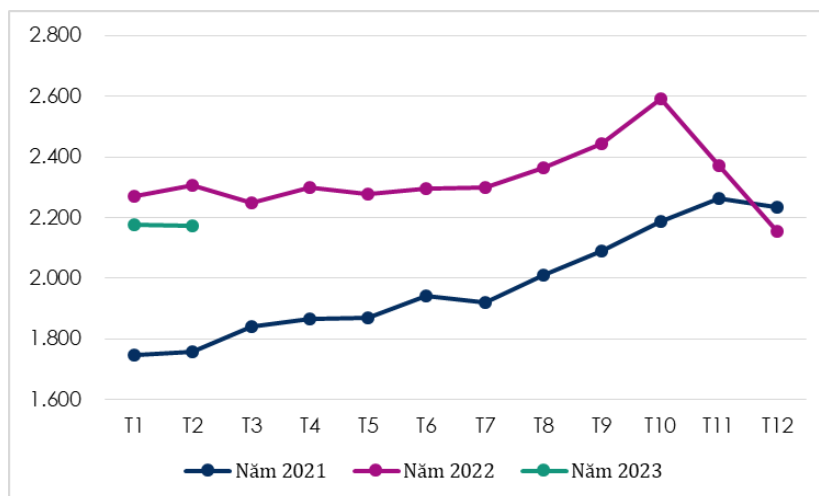
Nguồn: Tổng cục Hải quan

**Diễn biến giá**

Tháng 2/2023, giá xuất khẩu bình quân cà phê của Việt Nam đạt mức 2.174 USD/tấn, giảm 0,2% so với tháng 01/2023

và giảm 5,7% so với tháng 2/2022. Tính chung 2 tháng đầu năm 2023, giá xuất khẩu bình quân cà phê của Việt Nam đạt 2.177 USD/tấn, giảm 1,9% so với cùng kỳ năm 2022.

**Diễn biến giá xuất khẩu bình quân cà phê của Việt Nam qua các tháng giai đoạn 2021 – 2023 (ĐVT: USD/tấn)**



Nguồn: Tính toán từ số liệu của Tổng cục Hải quan



## Cơ cấu thị trường

Tháng 2 và 2 tháng đầu năm 2023, xuất khẩu cà phê của Việt Nam sang hầu hết các thị trường truyền thống tăng, ngoại trừ Bỉ, Nhật Bản. Đáng chú ý, xuất khẩu cà phê sang một số thị trường ghi nhận tốc độ tăng trưởng từ 2 đến 3 con số, gồm: An-giê-ri, Hà Lan, Mê-hi-cô, Nga, Ý...

### 10 thị trường xuất khẩu cà phê lớn của Việt Nam trong tháng 2 và 2 tháng đầu năm 2023

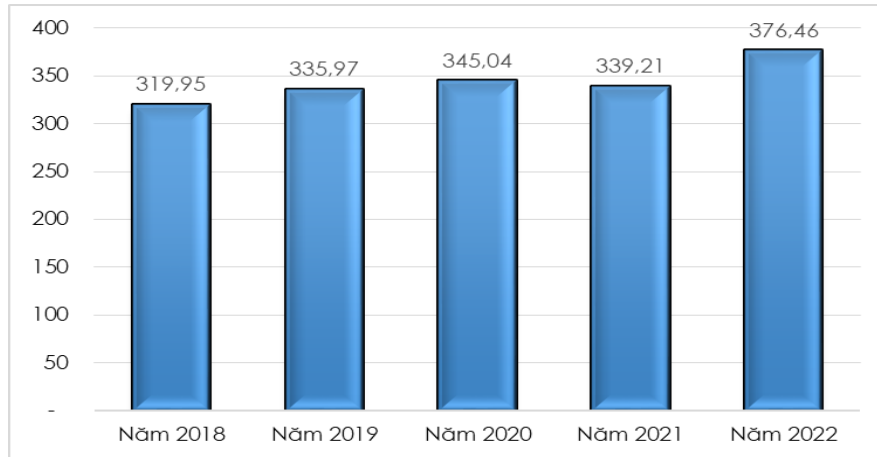
Thị trường	Tháng 2/2023		So với tháng 2/2022 (%)		2 tháng đầu năm 2023		So với cùng kỳ năm 2022 (%)	
	Lượng (tấn)	Trị giá (nghìn USD)	Lượng	Trị giá	Lượng (tấn)	Trị giá (nghìn USD)	Lượng	Trị giá
<b>Tổng</b>	<b>200.056</b>	<b>434.910</b>	<b>43,5</b>	<b>35,4</b>	<b>342.352</b>	<b>745.287</b>	<b>-7,7</b>	<b>-9,5</b>
Đức	26.304	52.541	53,1	31,6	47.791	94.906	1,3	-9,1
I-ta-li-a	18.361	36.960	59,1	40,6	35.635	72.725	43,8	33,8
Hoa Kỳ	13.218	29.153	76,3	51,7	24.138	51.667	47,2	22,2
Bỉ	11.625	23.287	-8,9	-15,1	20.907	47.217	-42,9	-35,8
Nga	9.734	22.731	102,9	83,4	19.820	44.700	28,9	21,2
Tây Ban Nha	10.022	22.363	95,7	80,0	16.006	35.884	7,8	7,0
Nhật Bản	9.365	24.366	-0,7	2,4	15.214	39.274	-29,6	-26,0
An-giê-ri	9.433	18.800	232,7	206,0	12.231	23.909	117,1	98,4
Hà Lan	4.109	10.113	110,3	136,6	7.421	18.772	93,1	105,7
Mê-hi-cô	4.035	8.502	765,9	835,6	6.832	14.553	576,4	628,5
Thị trường khác	83.850	186.094	27,4	25,3	136.357	301.681	-25,7	-24,9

Nguồn: Tính toán từ số liệu của Tổng cục Hải quan

## DUNG LƯỢNG THỊ TRƯỜNG NHẬP KHẨU CÀ PHÊ CỦA TÂY BAN NHA TRONG NĂM 2022 VÀ THỊ PHẦN CỦA VIỆT NAM

Theo số liệu từ Cơ quan Thống kê châu Âu, năm 2022 Tây Ban Nha nhập khẩu cà phê từ thị trường thế giới đạt 376,45 nghìn tấn, trị giá 1,37 tỷ EUR (tương đương 1,46 tỷ USD), tăng 11% về lượng và tăng 47,5% về trị giá so với năm 2021.

## Lượng cà phê nhập khẩu vào Tây Ban Nha giai đoạn 2018 - 2022 (ĐVT: nghìn tấn)



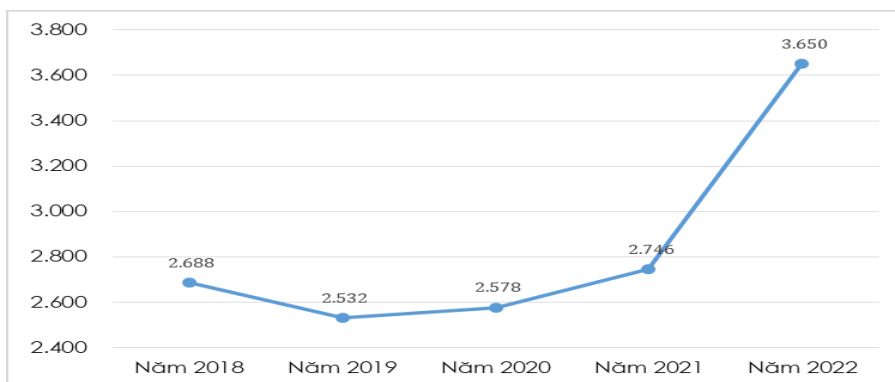
Nguồn: Cơ quan Thống kê châu Âu

### Diễn biến giá

Năm 2022, giá nhập khẩu bình quân cà phê Tây Ban Nha lên đến 3.650 USD/tấn, tăng 32,9% so với năm 2021 và là mức cao nhất trong giai đoạn 2018 – 2022. Trong đó, giá nhập khẩu bình quân cà phê của Tây Ban Nha từ hầu hết các nguồn cung tăng, ngoại trừ Hà Lan.

### Diễn biến giá nhập khẩu bình quân cà phê của Tây Ban Nha giai đoạn 2018 - 2022

(ĐVT: EUR/tấn)



Nguồn: Cơ quan Thống kê châu Âu

### Cơ cấu nguồn cung

Năm 2022, nguồn cung cà phê cho Tây Ban Nha chủ yếu từ các thị trường ngoại khối, lượng đạt 275,77 nghìn tấn, trị giá 911,82 triệu EUR (tương đương 973,18 triệu USD), tăng 11,5% về lượng và tăng 77,8% về trị giá so với năm 2021. Trong đó:

Việt Nam là nguồn cung cà phê lớn nhất (tính theo lượng) cho Tây Ban Nha trong năm 2022, đạt 113,55 nghìn tấn, trị giá xấp xỉ 269 triệu EUR (tương đương 287 triệu USD), tăng 21,6% về lượng và tăng 78,9% về trị giá so với năm 2021. Thị phần cà phê của Việt Nam trong tổng lượng nhập khẩu của Tây Ban Nha từ thế giới tăng từ 27,53% trong năm 2021 lên 30,16% trong năm 2022.

Ngược lại, Tây Ban Nha giảm nhập khẩu cà phê từ In-đô-nê-xi-a trong năm 2022, giảm 23,2% về lượng, nhưng tăng 12,5% về trị giá so với năm 2021, đạt 20,5 nghìn tấn, trị giá 46,95 triệu EUR (tương đương 50,11 triệu USD). Thị phần cà phê của In-đô-nê-xi-a trong tổng lượng nhập khẩu của Tây Ban Nha từ thị trường thế giới giảm từ 7,87% trong năm 2021 xuống 5,45% trong năm 2022.

### Một số thị trường cung cấp cà phê lớn cho Tây Ban Nha trong năm 2022

Thị trường	Năm 2022				So với năm 2021 (%)		
	Lượng (tấn)	Trị giá (nghìn EUR)	Trị giá (nghìn USD)	Giá TB (EUR/tấn)	Lượng	Trị giá	Giá TB
<b>Tổng</b>	<b>376.457</b>	<b>1.374.099</b>	<b>1.466.576</b>	<b>3.650</b>	<b>11,0</b>	<b>47,5</b>	<b>32,9</b>
<b>Ngoại khối EU</b>	<b>275.776</b>	<b>911.820</b>	<b>973.185</b>	<b>3.306</b>	<b>11,5</b>	<b>77,8</b>	<b>59,5</b>
Việt Nam	113.552	268.987	287.090	2.369	21,6	78,9	47,1
Bra-xin	69.532	272.617	290.964	3.921	24,5	142,7	95,0
In-đô-nê-xi-a	20.500	46.955	50.115	2.290	-23,2	12,5	46,5
U-gan-đa	18.017	42.875	45.761	2.380	-8,5	47,5	61,2
Cô-lôm-bi-a	14.738	89.683	95.719	6.085	-9,9	48,0	64,2
<b>Nội khối EU</b>	<b>100.682</b>	<b>462.279</b>	<b>493.391</b>	<b>4.591</b>	<b>9,7</b>	<b>10,4</b>	<b>0,7</b>
Đức	47.864	106.014	113.148	2.215	21,8	31,8	8,2
Bỉ	25.522	45.142	48.180	1.769	4,6	38,8	32,7
Pháp	9.670	207.695	221.672	21.478	-25,6	-0,7	33,5
Hà Lan	6.790	36.194	38.630	5.331	52,0	-2,2	-35,7
I-ta-li-a	3.637	30.730	32.799	8.449	8,2	11,8	3,3

Nguồn: Cơ quan Thống kê châu Âu.

Tỷ giá 1 EUR = 1,0673 USD

(\* Ghi chú HS 0901 Cà phê, đã hoặc chưa rang hoặc chưa tách cafein; vỏ và vỏ cà phê; sản phẩm thay thế

# THỊ TRƯỜNG HẠT ĐIỀU

- ▶ Tháng 01/2023, Hoa Kỳ giảm nhập khẩu hạt điều từ Việt Nam, nhưng tăng mạnh nhập khẩu từ Bra-xin và Ga-na.
- ▶ Năm 2022, Đức nhập khẩu 59,95 nghìn tấn hạt điều, trị giá 408 triệu EUR (tương đương 435,52 triệu USD), tăng 1,1% về lượng và tăng 13,4% về trị giá so với năm 2021.
- ▶ 2 tháng đầu năm 2023, xuất khẩu hạt điều sang thị trường Trung Quốc và Các Tiểu vương quốc Ả rập thống nhất tăng trưởng tới 3 con số so với cùng kỳ năm 2022.
- ▶ Thị phần hạt điều của Việt Nam trong tổng lượng nhập khẩu của Hà Lan từ thế giới ổn định ở mức 77,86% trong 11 tháng năm 2022.



## THỊ TRƯỜNG HẠT ĐIỀU THẾ GIỚI

- Theo Ủy ban Thương mại Quốc tế Hoa Kỳ, tháng 01/2023, Hoa Kỳ nhập khẩu hạt điều đạt 11,55 nghìn tấn, trị giá 65,88 triệu USD, giảm 14,5% về lượng và giảm 27,3% về trị giá so với cùng kỳ năm 2022.

Tháng đầu tiên của năm 2023, Hoa Kỳ nhập khẩu hạt điều từ 14 quốc gia và

vùng lãnh thổ trên thế giới. Trong đó, Việt Nam là nguồn cung hạt điều lớn nhất cho Hoa Kỳ, lượng nhập khẩu đạt xấp xỉ 9,95 nghìn tấn, trị giá 56,3 triệu USD, giảm 15,6% về lượng và giảm 28,1% về trị giá so với tháng 01/2022. Ngược lại, Hoa Kỳ tăng mạnh nhập khẩu hạt điều từ Bra-xin và Ga-na.

## Thị trường cung cấp hạt điều cho Hoa Kỳ trong tháng 01/2023

Thị trường	Tháng 01/2023		So với tháng 01/2022 (%)		Thị phần tính theo lượng (%)	
	Lượng (tấn)	Trị giá (nghìn USD)	Lượng	Trị giá	Tháng 01/2023	Tháng 01/2022
<b>Tổng</b>	<b>11.552</b>	<b>65.878</b>	<b>-14,5</b>	<b>-27,3</b>	<b>100,00</b>	<b>100,00</b>
<i>Việt Nam</i>	9.947	56.293	-15,6	-28,1	86,11	87,20
Bờ Biển Ngà	756	4.272	10,4	-4,4	6,55	5,07
Bra-xin	347	2.160	64,1	50,6	3,00	1,57
Ni-giê-ri-a	175	947	-52,0	-63,7	1,52	2,70
Ga-na	110	579	593,2	656,2	0,95	0,12
Thị trường khác	216	1.627	-52,1	-57,5	1,87	3,35

Nguồn: Ủy ban Thương mại Quốc tế Hoa Kỳ

- Theo Cơ quan Thống kê châu Âu, năm 2022, Đức nhập khẩu hạt điều từ thế giới đạt 59,95 nghìn tấn, trị giá 408 triệu EUR (tương đương 435,52 triệu USD, tăng 1,1% về lượng và tăng 13,4% về trị giá so với năm 2021.

Đối với thị trường ngoại khối EU, trong

năm 2022, Đức tăng nhập khẩu hạt điều từ Việt Nam và Bờ Biển Ngà, nhưng giảm nhập khẩu từ Ấn Độ, In-đô-nê-xi-a và Bra-xin.

Đối với thị trường nội khối EU, trong năm 2022, Đức tăng nhập khẩu hạt điều từ các thị trường Bỉ, Áo, Tây Ban Nha, nhưng giảm nhập khẩu từ Hà Lan, Phần Lan.

## Một số thị trường cung cấp hạt điều cho Đức trong năm 2022

Thị trường	Năm 2022			So với năm 2021 (%)		Thị phần tính theo lượng (%)	
	Lượng (tấn)	Trị giá (nghìn EUR)	Trị giá (nghìn USD)	Lượng	Trị giá	Năm 2022	Năm 2021
<b>Tổng</b>	<b>59.949</b>	<b>408.057</b>	<b>435.519</b>	<b>1,1</b>	<b>13,4</b>	<b>100,00</b>	<b>100,00</b>
<b>Ngoại khối EU</b>	<b>44.759</b>	<b>309.207</b>	<b>330.017</b>	<b>7,9</b>	<b>22,7</b>	<b>74,66</b>	<b>69,96</b>
<i>Việt Nam</i>	35.315	241.999	258.286	6,2	20,1	58,91	56,11
Bờ Biển Ngà	5.330	38.200	40.771	251,9	306,0	8,89	2,56
Ấn Độ	1.252	10.592	11.305	-49,3	-40,1	2,09	4,16
In-đô-nê-xi-a	1.011	7.325	7.818	-47,4	-38,2	1,69	3,24

Thị trường	Năm 2022			So với năm 2021 (%)		Thị phần tính theo lượng (%)	
	Lượng (tấn)	Trị giá (nghìn EUR)	Trị giá (nghìn USD)	Lượng	Trị giá	Năm 2022	Năm 2021
Bra-xin	620	3.461	3.694	-22,0	-4,4	1,03	1,34
<b>Nội khối EU</b>	<b>15.189</b>	<b>98.850</b>	<b>105.503</b>	<b>-14,7</b>	<b>-8,4</b>	<b>25,34</b>	<b>30,04</b>
Hà Lan	10.147	63.547	67.824	-24,7	-22,5	16,93	22,74
Bỉ	4.081	28.302	30.206	18,6	46,2	6,81	5,81
Áo	575	4.460	4.760	27,4	5,0	0,96	0,76
Tây Ban Nha	193	1.430	1.526	37,9	48,2	0,32	0,24
Phần Lan	109	544	580	-33,9	-32,2	0,18	0,28

Nguồn: Cơ quan Thống kê châu Âu. Tỷ giá 1 EUR = 1,0673 USD

(\* Ghi chú HS 080131 Hạt điều tươi hoặc khô, chưa tách vỏ; HS 080132 Hạt điều tươi hoặc khô, đã tách vỏ

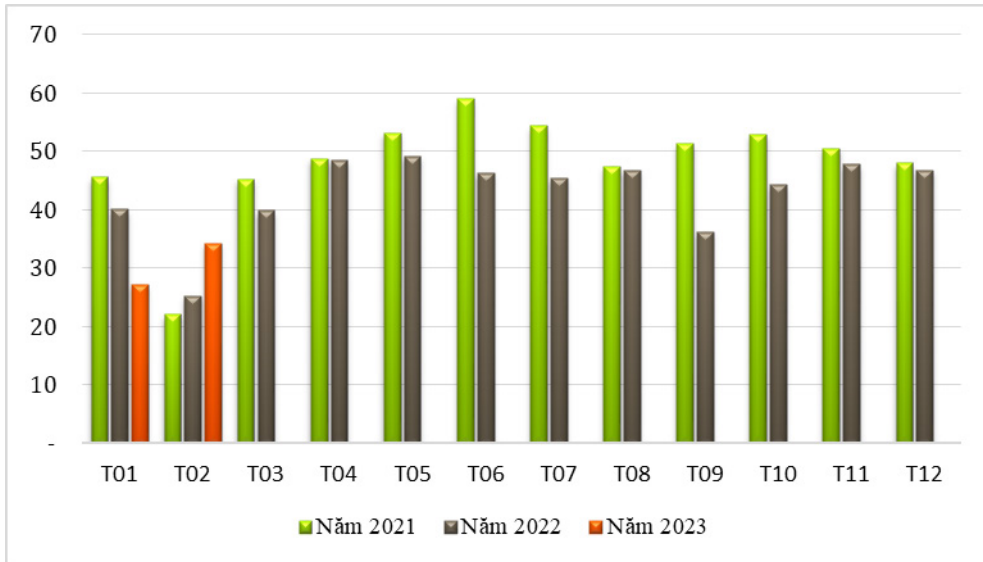


## THÁNG 2/2023, XUẤT KHẨU HẠT ĐIỀU TĂNG MẠNH

Theo số liệu thống kê từ Tổng cục Hải quan, xuất khẩu hạt điều của Việt Nam trong tháng 2/2023 đạt xấp xỉ 34,3 nghìn tấn, trị giá 197,7 triệu USD, tăng 25,8% về lượng và tăng 26,9% về trị giá so với tháng 01/2023, so với tháng 2/2022 tăng 35,4% về

lượng và tăng 31,2% về trị giá. Tính chung 2 tháng đầu năm 2023, xuất khẩu hạt điều của Việt Nam đạt 61,5 nghìn tấn, trị giá 353,12 triệu USD, giảm 4,4% về lượng và giảm 7,4% về trị giá so với cùng kỳ năm 2022.

**Lượng hạt điều xuất khẩu qua các tháng giai đoạn 2021 – 2023 (ĐVT: nghìn tấn)**

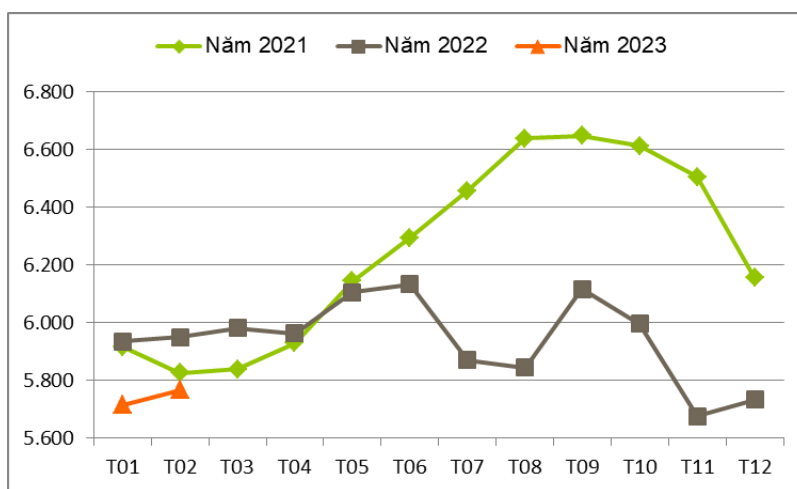


Nguồn: Tổng cục Hải quan

**Diễn biến giá**

Tháng 2/2023, giá xuất khẩu bình quân chung 2 tháng đầu năm 2023, giá xuất hạt điều của Việt Nam đạt mức 5.766 USD/tấn, tăng 0,9% so với tháng 01/2023, nhưng giảm 3,1% so với tháng 2/2022. Tính chung 2 tháng đầu năm 2023, giá xuất khẩu bình quân hạt điều của Việt Nam ở mức 5.742 USD/tấn, giảm 3,4% so với cùng kỳ năm 2022.

**Diễn biến giá xuất khẩu bình quân hạt điều của Việt Nam qua các tháng giai đoạn 2021 – 2023 (ĐVT: USD/tấn)**



Nguồn: Tính toán từ số liệu của Tổng cục Hải quan

## Về thị trường

Tháng 2/2023, xuất khẩu hạt điều sang nhiều thị trường chủ lực và tiềm năng tăng mạnh so với cùng kỳ năm 2022, ngoại trừ Hoa Kỳ, Đức.

Tính chung 2 tháng đầu năm 2023,

xuất khẩu hạt điều sang các thị trường Hoa Kỳ, Hà Lan, Úc, Ca-na-đa, Đức... giảm, nhưng xuất khẩu sang Trung Quốc, Các Tiểu vương quốc Ả rập thống nhất tăng trưởng tới 3 con số so với cùng kỳ năm 2022.

### 10 thị trường xuất khẩu hạt điều lớn nhất của Việt Nam tháng 2 và 2 tháng năm 2023

Thị trường	Tháng 2/2023		So với tháng 2/2022 (%)		2 tháng đầu năm 2023		So với cùng kỳ năm 2022 (%)	
	Lượng (tấn)	Trị giá (nghìn USD)	Lượng	Trị giá	Lượng (tấn)	Trị giá (nghìn USD)	Lượng	Trị giá
<b>Tổng</b>	<b>34.290</b>	<b>197.703</b>	<b>35,4</b>	<b>31,2</b>	<b>61.503</b>	<b>353.120</b>	<b>-6,1</b>	<b>-9,2</b>
Hoa Kỳ	8.642	50.244	-7,5	-4,3	15.858	91.541	-28,0	-27,3
Hà Lan	3.270	19.819	30,2	92,3	5.714	34.832	-17,8	10,0
Trung Quốc	3.387	21.275	231,1	206,9	5.118	31.559	122,6	106,9
Các TVQ Ả rập Thống nhất	1.580	9.201	524,5	462,9	2.810	16.361	177,1	168,6
Anh	1.016	5.310	58,0	48,4	2.289	12.080	26,6	17,6
Úc	902	5.192	24,1	9,9	1.812	10.181	-24,6	-30,3
Ca-na-đa	1.165	7.206	89,4	137,3	1.717	10.659	-3,5	16,2
Đức	836	4.796	-26,5	-34,9	1.688	9.700	-44,9	-51,3
Ả Rập Xê út	846	4.881	83,1	71,7	1.577	8.953	30,7	15,2
Nhật Bản	731	4.496	70,0	42,4	1.284	8.159	25,1	10,9
Thị trường khác	11.915	65.282	45,6	19,5	21.636	119.094	-1,2	-15,5

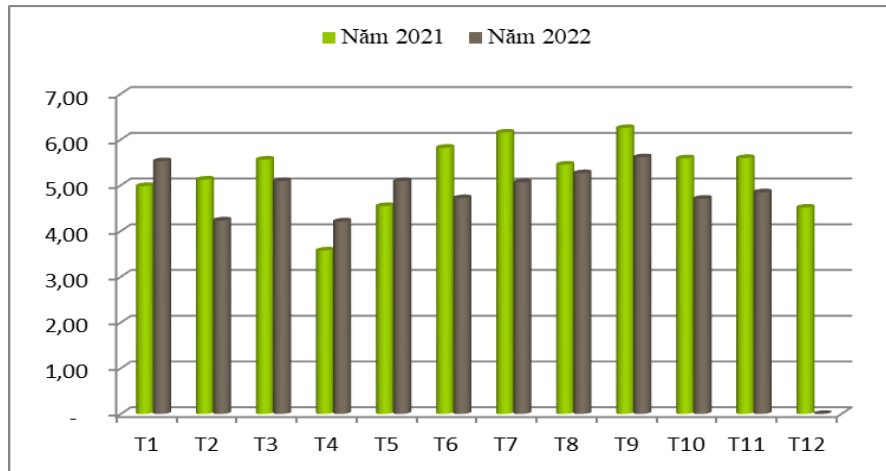
Nguồn: Tính toán từ số liệu của Tổng cục Hải quan

### DUNG LƯỢNG THỊ TRƯỜNG NHẬP KHẨU HẠT ĐIỀU CỦA HÀ LAN TRONG 11 THÁNG NĂM 2022 VÀ THỊ PHẦN CỦA VIỆT NAM

Theo số liệu thống kê từ Cơ quan Thống kê châu Âu, trong 11 tháng năm 2022, Hà Lan nhập khẩu hạt điều từ thế giới đạt xấp xỉ 54,35 nghìn tấn, trị giá 359,6

triệu EUR (tương đương 383,8 triệu USD), giảm 7,3% về lượng, nhưng tăng 3,5% về trị giá so với cùng kỳ năm 2021.

## Hà Lan nhập khẩu hạt điều qua các tháng giai đoạn 2021 – 2022 (ĐVT: nghìn tấn)

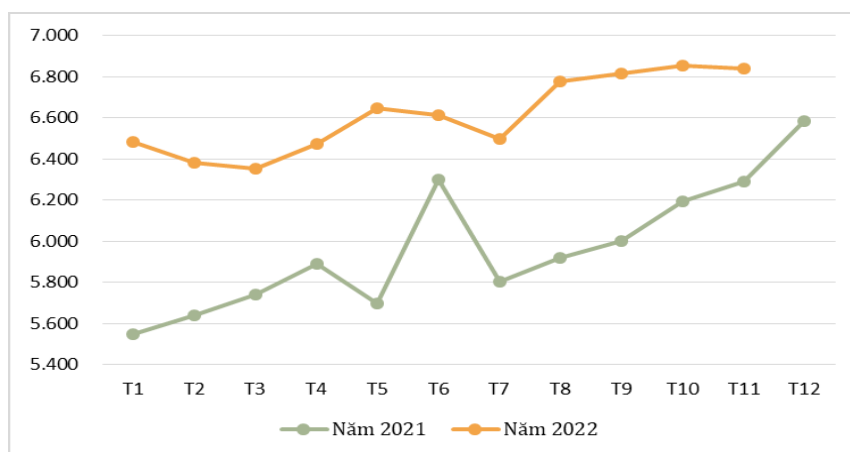


Nguồn: Cơ quan Thống kê châu Âu

### Diễn biến giá

11 tháng năm 2022, giá nhập khẩu quân hạt điều của Hà Lan từ hầu hết các nguồn cung ngoại khối EU tăng, ngoại trừ Buốc ki na Pha-xô. Trong đó, giá nhập khẩu bình quân hạt điều của Hà Lan đạt mức 6.617 EUR/tấn, tăng 11,7% so với cùng kỳ năm 2021. Trong đó, giá nhập khẩu bình

### Diễn biến giá nhập khẩu bình quân hạt điều của Hà Lan qua các tháng năm 2020 – 2022 (ĐVT: EUR/tấn)



Nguồn: Cơ quan Thống kê châu Âu

### Cơ cấu nguồn cung

Trong 11 tháng năm 2022, Hà Lan nhập khẩu hạt điều chủ yếu từ thị trường ngoại khối, lượng đạt 53,47 nghìn tấn, trị giá 352,48 triệu EUR (tương đương 376,2 triệu USD), giảm 7,5% về lượng, nhưng tăng 3,7% về trị giá so với cùng kỳ năm 2021.

Việt Nam là nguồn cung hạt điều lớn nhất cho Hà Lan trong 11 tháng năm 2022, đạt 42,31 nghìn tấn, trị giá 277,44 triệu EUR (tương đương 296,12 triệu USD), giảm 12,7% về lượng và giảm 2,2% về trị giá so với cùng kỳ năm 2021. Thị phần hạt điều của Việt Nam trong tổng lượng nhập khẩu của Hà Lan từ thế giới ổn định ở mức 77,86% trong 11 tháng năm 2022.

Trong khi đó, Hà Lan tăng nhập khẩu hạt điều từ Ấn Độ và Bốc ki na Pha-xô. Nhập khẩu hạt điều từ Bốc ki na Pha-xô vào Hà Lan trong 11 tháng năm 2022 đạt 1,61 nghìn tấn, trị giá 9,92 triệu EUR (tương đương 10,59 triệu USD), tăng 173,6% về lượng và tăng 165,3% về trị giá so với cùng kỳ năm 2021. Thị phần hạt điều của Bốc ki na Pha-xô trong tổng lượng nhập khẩu của Hà Lan từ thế giới tăng từ 1,0% trong 11 tháng năm 2021 lên 2,96% trong 11 tháng năm 2022.

### Một số thị trường cung cấp hạt điều cho Hà Lan trong 11 tháng năm 2022

Thị trường	11 tháng năm 2022				So với cùng kỳ năm 2021 (%)		
	Lượng (tấn)	Trị giá (nghìn EUR)	Trị giá (nghìn USD)	Giá TB (EUR/tấn)	Lượng	Trị giá	Giá TB
<b>Tổng</b>	<b>54.347</b>	<b>359.606</b>	<b>383.808</b>	<b>6.617</b>	<b>-7,3</b>	<b>3,5</b>	<b>11,7</b>
<b>Ngoại khối EU</b>	<b>53.472</b>	<b>352.481</b>	<b>376.203</b>	<b>6.592</b>	<b>-7,5</b>	<b>3,7</b>	<b>12,0</b>
Việt Nam	42.316	277.445	296.117	6.556	-12,7	-2,2	12,1
Ấn Độ	5.244	38.364	40.946	7.316	19,9	37,3	14,5
Bốc ki na Pha-xô	1.610	9.919	10.587	6.160	173,6	165,3	-3,0
Bờ Biển Ngà	1.100	6.981	7.450	6.346	-1,8	13,2	15,3
Bra-xin	950	5.997	6.400	6.309	3,2	8,1	4,8
<b>Nội khối EU</b>	<b>876</b>	<b>7.125</b>	<b>7.605</b>	<b>8.138</b>	<b>2,6</b>	<b>-3,0</b>	<b>-5,5</b>
Đức	676	5.554	5.927	8.221	-0,9	-6,1	-5,2
Áo	63	472	504	7.478	21,1	35,6	12,0
Bỉ	46	402	429	8.735	-0,3	-5,7	-5,4
Crô-a-ti-a	18	109	116	6.052	28.501,6	20.170,8	-29,1
Tây Ban Nha	15	134	143	8.664	51,8	45,7	-4,0

Nguồn: Cơ quan Thống kê châu Âu.

Tỷ giá 1 EUR = 1,0673 USD

(\* Ghi chú: HS 080131 Hạt điều tươi hoặc khô, chưa tách vỏ;

HS 080132 Hạt điều tươi hoặc khô, đã tách vỏ

# THỊ TRƯỜNG RAU HOA QUẢ

- ▶ Từ ngày 21/02/2023, táo tươi của I-ran chính thức được phép nhập khẩu vào thị trường Trung Quốc.
- ▶ Trong 2 tháng đầu năm 2023, xuất khẩu gừng của Pê-ru đạt 12,2 nghìn tấn, trị giá 15,5 triệu USD, tăng 6,2% về lượng và tăng 2,8% về trị giá so với cùng kỳ năm 2022.
- ▶ 2 tháng đầu năm 2023, xuất khẩu hàng rau quả của Việt Nam đạt 564,95 triệu USD, tăng 12,4% so với cùng kỳ năm 2022.
- ▶ Thị phần quả xoài các loại của Việt Nam trong tổng nhập khẩu của Hoa Kỳ giảm.

## THỊ TRƯỜNG THẾ GIỚI

**I-ran:** Theo nguồn producereport.com, ngày 21/02/2023, táo tươi của I-ran chính thức được phép nhập khẩu vào thị trường Trung Quốc. Tất cả táo từ I-ran tuân thủ các quy trình kiểm dịch song phương mà hai nước đã thỏa thuận trước đó được nhập khẩu vào Trung Quốc và có hiệu lực ngay lập tức.

Nội dung và điều khoản của các giao thức nói chung tương tự như nội dung của các giao thức khác đối với trái cây tươi mà Trung Quốc đã ký kết với nhiều quốc gia khác nhau. Theo quy định, tất cả các vườn cây ăn trái, nhà máy đóng gói và cơ sở xử lý lạnh táo của I-ran trồng để xuất khẩu sang Trung Quốc phải được Bộ Nông nghiệp I-ran và GACC đồng phê duyệt và đăng ký. Các vườn cây ăn quả phải thực hiện các phương pháp thực hành nông nghiệp và quản lý dịch hại tổng hợp tốt.

Là một trong những thị trường sản xuất táo lớn trên thế giới, I-ran có 250.000



ha trồng táo với sản lượng hàng năm khoảng 3,7 triệu tấn. Chính quyền I-ran trong những năm gần đây đã cố gắng đa dạng hóa xuất khẩu của nước này để giảm sự phụ thuộc vào các sản phẩm dầu mỏ.

Trong niên vụ 2021/22, I-ran đã xuất khẩu tổng cộng 884.798 tấn táo sang 27 quốc gia với tổng trị giá 330 triệu USD. Các thị trường xuất khẩu táo chính của I-ran là I-rắc, Nga, Áp-ga-nít-tăng, Ấn Độ và Các Tiểu vương quốc Ả Rập Thống nhất. I-ran chủ yếu xuất khẩu táo đỏ và vàng, với các giống chính bao gồm Red

Delicious, Golden Delicious, Gala, Granny Smith và Cripps Pink.

Táo là loại trái cây tươi thứ hai của I-ran được tiếp cận thị trường Trung Quốc, sau khi được cấp phép cho một số loại quả có múi, bao gồm cam, quýt và chanh ngọt, vào ngày 31/8/2022.

**Pê-ru:** Theo nguồn agraria.pe, trong 2 tháng đầu năm 2023, xuất khẩu gừng của Pê-ru đạt 12,2 nghìn tấn, trị giá 15,5 triệu USD, tăng 6,2% về lượng và tăng 2,8% về

trị giá so với cùng kỳ năm 2022; Đơn giá gừng xuất khẩu bình quân đạt 1,27 USD/kg-FOB, giảm 3,3% so với cùng kỳ năm 2022.

Pê-ru xuất khẩu gừng nhiều nhất tới thị trường Hoa Kỳ với trị giá đạt 6,1 triệu USD, chiếm 39% tổng trị giá xuất khẩu gừng; tiếp theo là thị trường Hà Lan đạt 5,1 triệu USD; Anh đạt 810,8 nghìn USD; Tây Ban Nha đạt 724,9 nghìn USD; Ca-na-đa đạt 679,8 nghìn USD; Đức đạt 547,2 nghìn USD; Hàn Quốc đạt 380,7 nghìn USD.

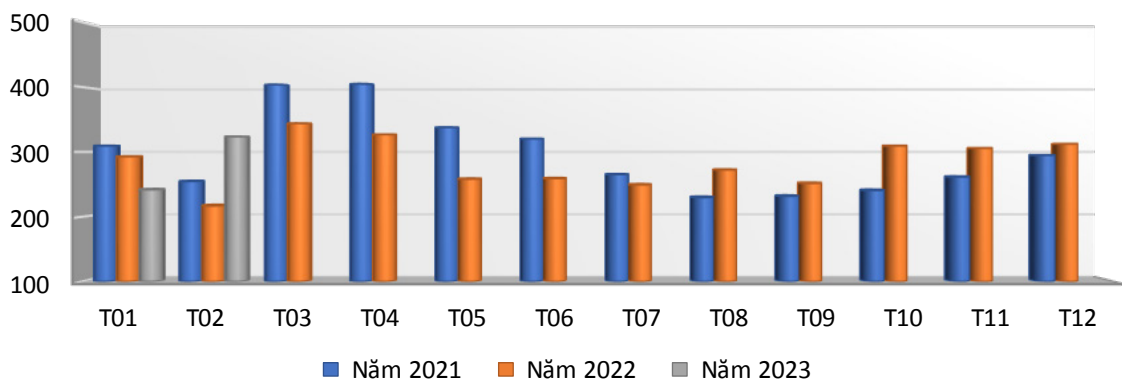
## TÌNH HÌNH XUẤT KHẨU HÀNG RAU QUẢ CỦA VIỆT NAM

Theo số liệu thống kê từ Tổng cục Hải quan, trị giá xuất khẩu hàng rau quả của Việt Nam trong tháng 2/2023 đạt 323,8 triệu USD, tăng 53,1% so với tháng

2/2022. Tính chung 2 tháng đầu năm 2023, trị giá xuất khẩu hàng rau quả đạt 564,95 triệu USD, tăng 12,4% so với cùng kỳ năm 2022.

### Trị giá xuất khẩu hàng rau quả của Việt Nam năm 2021 - 2023

(ĐVT: triệu USD)



Nguồn: Tổng cục Hải quan

Xuất khẩu hàng rau quả tăng trưởng tích cực trong 2 tháng đầu năm 2023 trong bối cảnh nhiều mặt hàng xuất khẩu chủ lực xuất khẩu giảm mạnh. Trong đó, trị giá xuất khẩu tới thị trường Trung Quốc

tăng trưởng tốt là yếu tố chính thúc đẩy ngành hàng rau tăng trưởng khả quan.

Trong 2 tháng đầu năm 2023, xuất khẩu hàng rau quả tới thị trường Trung Quốc đạt 320,5 triệu USD, tăng 25,3% so với

cùng kỳ năm 2022, chiếm 56,7% tổng trị giá xuất khẩu hàng rau quả. Việc Trung Quốc dỡ bỏ chính sách “Zero Covid” đã giúp xuất khẩu hàng rau quả của Việt Nam sang thị trường này lấy lại đà tăng trưởng.

Trong 2 tháng đầu năm 2023, xuất khẩu hàng rau quả sang các thị trường khác cũng tăng trưởng đáng kể như

Hàn Quốc đạt 27 triệu USD, tăng 12,4% so với cùng kỳ năm 2022; tiếp theo là Nhật Bản đạt 23,3 triệu USD, tăng 17%; Hà Lan đạt 19,8 triệu USD, tăng 69,9%... Để duy trì tốc độ tăng trưởng, các doanh nghiệp xuất khẩu hàng rau quả cần chủ động đáp ứng các tiêu chuẩn ngày càng khắt khe của các thị trường nhập khẩu.

### Thị trường xuất khẩu hàng rau quả trong tháng 2 và 2 tháng đầu năm 2023

Thị trường	Tháng 2/2023 (nghìn USD)	So với tháng 2/2022 (%)	2 tháng năm 2023 (nghìn USD)	So với cùng kỳ năm 2022 (%)	Tỷ trọng (%)	
					2 tháng năm 2023	2 tháng năm 2022
<b>Tổng</b>	<b>323.792</b>	<b>53,1</b>	<b>564.953</b>	<b>12,4</b>	<b>100,0</b>	<b>100,0</b>
Trung Quốc	181.576	66,5	320.532	25,3	56,7	50,9
Hoa Kỳ	19.562	16,5	31.820	-18,7	5,6	7,8
Hàn Quốc	16.938	44,1	26.993	12,4	4,8	4,8
Nhật Bản	12.303	52,1	23.319	17,0	4,1	4,0
Hà Lan	10.399	160,3	19.813	69,9	3,5	2,3
Thái Lan	8.310	-0,7	12.711	-31,2	2,2	3,7
Úc	6.080	5,4	11.231	-24,6	2,0	3,0
Đài Loan	5.805	-13,2	9.840	-31,9	1,7	2,9
Ma-lai-xi-a	5.945	112,8	9.225	31,5	1,6	1,4
UAE	6.437	138,7	9.136	13,1	1,6	1,6
Thị trường khác	50.437	41,8	90.332	1,4	16,0	17,7

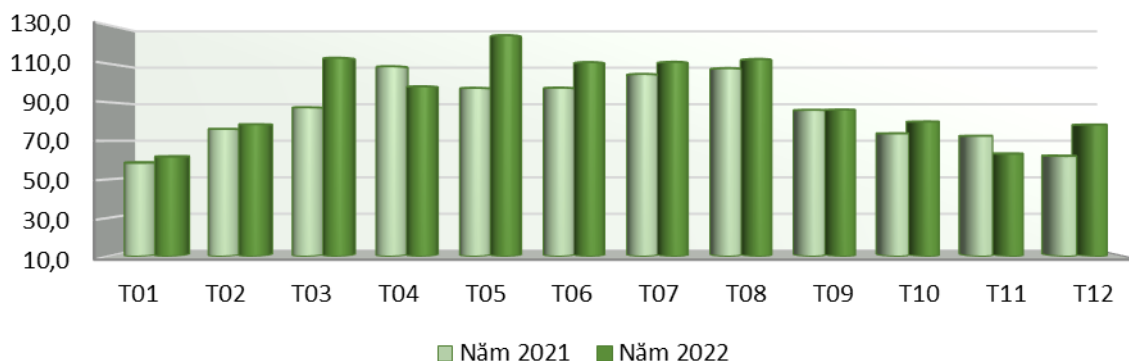
Nguồn: Tính toán từ số liệu thống kê của Tổng cục Hải quan

## DUNG LƯỢNG THỊ TRƯỜNG NHẬP KHẨU QUẢ XOÀI CÁC LOẠI CỦA HOA KỲ VÀ THỊ PHẦN CỦA VIỆT NAM

Theo số liệu thống kê từ Bộ Nông nghiệp Hoa Kỳ (USDA), nhập khẩu quả xoài các loại của Hoa Kỳ trong năm 2022 đạt 782,3 nghìn tấn, trị giá 1,12 tỷ USD,

tăng 4,1% về lượng và tăng 8,3% về trị giá so với năm 2021. Giá nhập khẩu bình quân quả xoài các loại đạt 1.429,4 USD/tấn, tăng 4,1% so với năm 2021.

## Trị giá nhập khẩu quả xoài các loại vào thị trường Hoa Kỳ các tháng năm 2021 – 2022 (ĐVT: Triệu USD)



Nguồn: USDA

Về thị trường: Mê-hi-cô là thị trường cung cấp quả xoài chính cho Hoa Kỳ. Năm 2022, Hoa Kỳ nhập khẩu xoài từ Mê-hi-cô đạt 452,7 nghìn tấn, trị giá 570,3 triệu USD, tăng 4,4% về lượng và tăng 9,7% về trị giá so với năm 2021, chiếm 57,9% tổng lượng xoài nhập khẩu. Mê-hi-cô xuất khẩu xoài sang Hoa Kỳ tập trung từ tháng 01 đến tháng 10.

Tiếp theo là nhập khẩu từ thị trường Pê-ru đạt 114,6 nghìn tấn, trị giá 169,3 triệu USD, tăng 10,3% về lượng và tăng 16,5% về trị giá so với năm 2021, chiếm 14,6% tổng

lượng xoài nhập khẩu vào Hoa Kỳ. Pê-ru xuất khẩu xoài tới Hoa Kỳ tập trung từ tháng 12 đến tháng 03.

Việt Nam chỉ cung cấp một lượng nhỏ trái xoài cho Hoa Kỳ trong năm 2022 và nhập khẩu xoài của Hoa Kỳ từ Việt Nam có xu hướng giảm mạnh. Trong năm 2022, nhập khẩu xoài của Hoa Kỳ từ Việt Nam đạt 1,1 nghìn tấn, trị giá 2,8 triệu USD, giảm 38,5% về lượng và giảm 23,5% về trị giá so với năm 2021. Tỷ trọng nhập khẩu từ Việt Nam chỉ chiếm 0,1% tổng lượng xoài nhập khẩu vào Hoa Kỳ.

### Thị trường cung cấp quả xoài các loại cho Hoa Kỳ năm 2022

Thị trường	Năm 2022			So với năm 2021 (%)			Tỷ trọng theo lượng (%)	
	Lượng (tấn)	Trị giá (nghìn USD)	Giá (USD/tấn)	Lượng	Trị giá	Giá	Năm 2022	Năm 2021
<b>Tổng</b>	<b>782.290</b>	<b>1.118.196</b>	<b>1.429,4</b>	<b>4,1</b>	<b>8,3</b>	<b>4,1</b>	<b>100,0</b>	<b>100,0</b>
Mê-hi-cô	452.700	570.317	1.259,8	4,4	9,7	5,1	57,9	57,7
Pê-ru	114.603	169.274	1.477,0	10,3	16,5	5,6	14,6	13,8

Thị trường	Năm 2022			So với năm 2021 (%)			Tỷ trọng theo lượng (%)	
	Lượng (tấn)	Trị giá (nghìn USD)	Giá (USD/tấn)	Lượng	Trị giá	Giá	Năm 2022	Năm 2021
Ê-cu-a-đo	58.163	62.046	1.066,7	4,9	6,5	1,5	7,4	7,4
Bra-xin	44.140	43.829	993,0	-19,9	-30,8	-13,6	5,6	7,3
Cô-lôm-bi-a	22.893	30.037	1.312,0	32,6	28,1	-3,4	2,9	2,3
Ấn Độ	21.137	46.500	2.199,9	63,2	108,0	27,5	2,7	1,7
Thái Lan	19.385	94.980	4.899,6	19,2	21,8	2,2	2,5	2,2
Goa-tê-ma-la	16.133	14.165	878,0	-7,3	0,9	8,8	2,1	2,3
Đô-mi-ni-ca	10.884	12.499	1.148,3	28,8	33,0	3,2	1,4	1,1
CH. Ha-i-ti	6.357	8.911	1.401,8	-47,7	-43,9	7,2	0,8	1,6
...								
Việt Nam	1.086	2.750	2.531,8	-38,5	-23,5	24,3	0,1	0,2
Thị trường khác	14.808	62.888	4.246,9	-14,7	-20,5	-6,8	1,9	2,3

Nguồn: USDA



**Về chủng loại:** Quả xoài tươi là chủng loại chính Hoa Kỳ nhập khẩu trong năm 2022, lượng nhập khẩu quả xoài tươi chiếm 73,5% tổng lượng xoài các loại. Trong đó, Mê-hi-cô và Pê-ru là 2 thị trường cung cấp chính cho Hoa Kỳ, lượng nhập khẩu từ 2 thị trường này chiếm 73,6% tổng lượng quả xoài tươi nhập khẩu. Xoài tươi cũng là chủng loại quả chính trong cơ cấu chủng loại xoài các loại Hoa Kỳ nhập khẩu từ Việt Nam, tuy nhiên tỷ trọng chỉ chiếm 0,1% tổng lượng xoài tươi nhập khẩu, vẫn còn rất thấp so với nhu cầu nhập khẩu của thị trường Hoa Kỳ.

Đáng chú ý, trong năm 2022 Hoa Kỳ tăng nhập khẩu xoài chế biến và nước ép

xoài. Trong đó, Hoa Kỳ nhập khẩu xoài chế biến đạt 118,2 nghìn tấn, trị giá 199,9 triệu USD, tăng 16,5% về lượng và tăng 25,8% về trị giá so với năm 2021. Nhập khẩu nước ép xoài đạt 2,7 nghìn tấn, trị giá 27,3 triệu USD, tăng 19,6% về lượng và tăng 26,4% về trị giá so với năm 2021.

Hoa Kỳ giảm mạnh nhập khẩu xoài chế biến từ Việt Nam, chỉ chiếm 0,2% tổng lượng xoài chế biến nhập khẩu; trong khi đó Hoa Kỳ nhập khẩu nước ép xoài từ Việt Nam tăng mạnh, đạt 122 tấn, trị giá 822 nghìn USD, tăng 50,6% về lượng và tăng 55,7% về trị giá so với năm 2021, chiếm 4,6% tổng lượng nước ép xoài nhập khẩu.

### Nhập khẩu chủng loại quả xoài các loại vào Hoa Kỳ năm 2022

Chủng loại (Thị trường)	Năm 2022			So với năm 2021 (%)			Tỷ trọng theo lượng (%)	
	Lượng (tấn)	Trị giá (nghìn USD)	Giá (USD/ tấn)	Lượng	Trị giá	Giá	Năm 2022	Năm 2021
<b>Xoài tươi</b>	<b>598.391</b>	<b>624.187</b>	<b>1.043,1</b>	<b>2,3</b>	<b>7,9</b>	<b>5,4</b>	<b>100,0</b>	<b>100,0</b>
Mê-hi-cô	361.723	355.391	982,5	7,1	14,1	6,5	60,4	57,8
Pê-ru	78.976	92.183	1.167,2	8,7	11,0	2,1	13,2	12,4
Ê-cu-a-đo	55.695	57.375	1.030,2	2,6	1,6	-0,9	9,3	9,3
Bra-xin	40.010	39.585	989,4	-22,5	-34,1	-14,9	6,7	8,8
Goa-tê-ma-la	14.763	10.874	736,6	-3,8	15,5	20,1	2,5	2,6
Việt Nam	428	996	2.326,9	-5,6	9,0	15,5	0,1	0,1
Thị trường khác	46.795	67.781	1.448,4	-11,1	18,7	33,5	7,8	9,0
<b>Xoài chế biến</b>	<b>118.203</b>	<b>199.933</b>	<b>1.691,4</b>	<b>16,5</b>	<b>25,8</b>	<b>8,0</b>	<b>100,0</b>	<b>100,0</b>
Mê-hi-cô	48.099	57.976	1.205,3	0,0	10,7	10,7	40,7	47,4
Cô-lôm-bi-a	22.382	26.133	1.167,6	34,7	42,5	5,8	18,9	16,4
Ấn Độ	17.548	31.686	1.805,7	40,6	67,4	19,1	14,8	12,3
Thái Lan	12.654	52.522	4.150,5	8,4	5,8	-2,3	10,7	11,5

Chủng loại (Thị trường)	Năm 2022			So với năm 2021 (%)			Tỷ trọng theo lượng (%)	
	Lượng (tấn)	Trị giá (nghìn USD)	Giá (USD/ tấn)	Lượng	Trị giá	Giá	Năm 2022	Năm 2021
<i>Pê-ru</i>	5.064	10.474	2.068,3	65,1	125,4	36,6	4,3	3,0
<i>Việt Nam</i>	181	336	1.858,9	-24,6	-32,7	-10,8	0,2	0,2
<i>Thị trường khác</i>	12.274	20.806	1.695,1	32,5	43,5	8,3	10,4	9,1
<b>Xoài đông lạnh</b>	<b>69.406</b>	<b>151.745</b>	<b>2.186,3</b>	<b>-5,1</b>	<b>3,3</b>	<b>8,8</b>	<b>100,0</b>	<b>100,0</b>
<i>Mê-hi-cô</i>	35.333	79.829	2.259,3	-12,2	-3,2	10,3	50,9	55,0
<i>Pê-ru</i>	30.124	62.000	2.058,2	8,9	18,3	8,6	43,4	37,8
<i>Goa-tê-ma-la</i>	1.287	2.965	2.304,2	-36,1	-34,2	3,0	1,9	2,8
<i>Chi-lê</i>	509	1.955	3.837,7	8,6	20,8	11,2	0,7	0,6
<i>Ê-cu-a-đo</i>	443	818	1.845,8	15,1	-0,9	-13,9	0,6	0,5
<i>Việt Nam</i>	348	540	1.553,1	-64,3	-65,1	-2,3	0,5	1,3
<i>Thị trường khác</i>	1.362	3.638	2.671,4	-1,3	1,7	3,1	2,0	1,9
<b>Xoài sấy khô</b>	<b>17.245</b>	<b>150.568</b>	<b>8.731,3</b>	<b>2,6</b>	<b>-1,1</b>	<b>-3,7</b>	<b>100,0</b>	<b>100,0</b>
<i>Mê-hi-cô</i>	7.311	73.509	10.054,6	-2,4	3,0	5,5	42,4	44,6
<i>Thái Lan</i>	6.713	42.254	6.294,1	49,6	50,5	0,6	38,9	26,7
<i>Phi-líp-pin</i>	1.748	18.055	10.330,6	-53,0	-55,2	-4,6	10,1	22,2
<i>Ấn Độ</i>	417	4.230	10.135,8	99,6	109,9	5,2	2,4	1,2
<i>Pê-ru</i>	403	4.373	10.856,9	-23,2	-12,0	14,6	2,3	3,1
<i>Việt Nam</i>	8	55	7.165,0	-55,3	-48,0	16,3	0,0	0,1
<i>Thị trường khác</i>	645	8.093	12.546,6	85,9	48,4	-20,1	3,7	2,1
<b>Nước ép xoài</b>	<b>2.658</b>	<b>27.303</b>	<b>10.273,5</b>	<b>19,6</b>	<b>26,4</b>	<b>5,7</b>	<b>100,0</b>	<b>100,0</b>
<i>Ai Cập</i>	919	7.825	8.515,0	26,0	23,3	-2,2	34,6	32,8
<i>Cô-lôm-bi-a</i>	263	3.344	12.732,5	-30,2	-24,3	8,5	9,9	16,9
<i>Mê-hi-cô</i>	234	3.612	15.461,7	25,3	77,3	41,5	8,8	8,4
<i>Ấn Độ</i>	157	1.895	12.041,1	57,7	92,7	22,2	5,9	4,5
<i>I-ta-li-a</i>	154	1.523	9.902,8	142,1	109,5	-13,5	5,8	2,9
<i>Việt Nam</i>	122	822	6.762,8	50,6	55,7	3,4	4,6	3,6
<i>Thị trường khác</i>	810	8.282	10.228,7	18,0	26,3	7,0	30,5	30,9

Nguồn: USDA

# THỊ TRƯỜNG SẴN VÀ SẢN PHẨM TỪ SẴN

- ▶ Đầu tháng 3/2023, giá xuất khẩu tinh bột sắn của Thái Lan tăng so với cuối tháng 2/2023, trong khi giá sắn lát ổn định.
- ▶ Đầu tháng 3/2023, giá sắn tươi tại miền Bắc, miền Trung và Đắc Lắc tăng so với cuối tháng 2/2023, giá tại Tây Ninh, Gia Lai ổn định.
- ▶ 2 tháng đầu năm 2023, xuất khẩu sắn và sản phẩm từ sắn tăng mạnh so với cùng kỳ năm 2022.
- ▶ Năm 2022, thị phân sắn và tinh bột sắn của Việt Nam trong tổng nhập khẩu của Hoa Kỳ tăng, nhưng vẫn ở mức thấp.



## THỊ TRƯỜNG THẾ GIỚI

**Thái Lan:** Từ đầu tháng 3/2023 đến nay, giá sắn nguyên liệu, tinh bột sắn nội địa và tinh bột sắn xuất khẩu của Thái Lan được điều chỉnh tăng so với cuối tháng 2/2023; trong khi, giá sắn lát xuất khẩu được giữ ổn định so với cuối tháng 2/2023.

Ngày 07/3/2023, Hiệp hội tinh bột sắn Thái Lan thông báo điều chỉnh giá sản xuất khẩu tinh bột sắn lên mức 530 USD/tấn FOB-Băng Cốc, tăng 5 USD/tấn so với cuối tháng 2/2023. Giá tinh

bột sắn nội địa cũng được điều chỉnh lên mức 17,40 Baht/kg, tăng 0,25 Baht/kg so với cuối tháng 2/2023.

Ngày 09/3/2023, Hiệp hội thương mại khoai mì Thái Lan thông báo giữ giá sản xuất khẩu sắn lát ở mức 270-280 USD/tấn FOB-Băng Cốc, ổn định so với cuối tháng 2/2023; Trong khi đó, giá sắn nguyên liệu được điều chỉnh lên mức 3,03-3,6 Baht/kg, tăng 0,15 Baht/kg so với cuối tháng 2/2023.

## THỊ TRƯỜNG TRONG NƯỚC

Theo Hiệp hội sắn Việt Nam, đầu tháng 3/2023, giá sắn tươi thu mua tại Tây Ninh dao động ở mức 3.300-3.700 đồng/kg, ổn định so với cuối tháng 2/2023. Tại Đắk Lắk giá dao động ở mức 2.900-2.950 đồng/kg, tăng 50 đồng/kg so với cuối tháng 2/2023. Tại Gia Lai giá dao động ở mức 2.950-3.100 đồng/kg, ổn định so với cuối tháng 2/2023. Tại miền Trung giá sắn tươi dao động ở mức 2.650-2.750 đồng/kg, tăng 100 đồng/kg so với cuối tháng 2/2023. Tại miền Bắc giá sắn tươi dao động ở mức 2.250-2.600 đồng/kg, tăng 100-200 đồng/kg so với cuối tháng 2/2023.

Các nhà máy Việt Nam đang chào bán tinh bột sắn với mức giá trong khoảng 480-505 USD/tấn FOB cảng TP. Hồ Chí Minh, tăng 5-10 USD/tấn so với cuối tháng 2/2023. Giá tinh bột sắn giao tại Móng Cái và Lạng Sơn ở mức 3.350 – 3.650 CNY/tấn, ổn định so với cuối tháng 2/2023.

Hiện tại giá thành công xưởng của các nhà máy Việt Nam cao. Một số nhà máy nhỏ đã phải nghỉ vụ do hết nguyên liệu, các nhà máy khác thu mua sắn củ tươi hàng cuối vụ với giá khá cao. Theo đó, báo giá xuất khẩu tinh bột sắn Việt Nam của nhiều nhà máy cao hơn mức giá giao dịch tại thị trường Trung Quốc.

Giá xuất khẩu sắn lát sang thị trường Trung Quốc khoảng 305 USD/tấn FOB Quy Nhơn; trong khi, giá xuất khẩu sang thị trường Hàn Quốc khoảng 355 USD/tấn FOB Quy Nhơn, ổn định so với

cuối tháng 2/2023. Giá sắn lát thu mua về các kho trữ hàng khá cao. Các đơn vị kinh doanh sắn lát báo giá bán cho các nhà máy thức ăn chăn nuôi trong nước với mức giá khoảng 6.500 - 6.600 đồng/kg.

Tại Phú Yên, trong 5 năm trở lại đây, diện tích cây sắn liên tục bị bệnh khảm lá vi rút. Niên vụ sắn 2022/23, bệnh khảm lá đã gây hại hơn 14.000 ha sắn tại Phú Yên, trong đó có đến 8.200 ha bị nhiễm bệnh nặng. Bệnh khảm lá virus xảy ra hầu hết trên các giống sắn đang trồng hiện nay ở Phú Yên.

Hiện tỉnh Sơn La có 47 nghìn ha sắn, tập trung chủ yếu ở các huyện: Thuận Châu, Bắc Yên, Mai Sơn, Quỳnh Nhai, Sốp Cộp, Phù Yên..., sản lượng đạt trên 550 nghìn tấn. Tỉnh Sơn La xác định tiếp tục đẩy mạnh xúc tiến thương mại, tích cực tìm kiếm thị trường, phấn đấu xuất khẩu hơn 94 nghìn tấn sản phẩm sắn các loại, đạt giá trị khoảng 36 triệu USD. Hiện nay, trên địa bàn tỉnh có 2 nhà máy chế biến sắn cùng công suất chế biến 300 tấn/ngày là các đơn vị chủ lực trong thu mua, chế biến sản phẩm sắn cho nông dân địa phương.



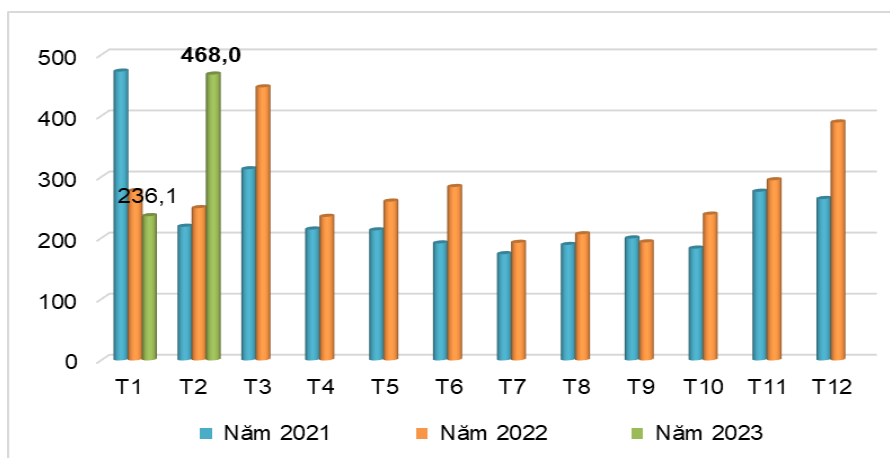
## TÌNH HÌNH XUẤT KHẨU SẴN VÀ CÁC SẢN PHẨM TỪ SẴN

Theo số liệu thống kê của Tổng cục Hải quan, tháng 2/2023, Việt Nam xuất khẩu được 467,99 nghìn tấn sắn và các sản phẩm từ sắn, trị giá 176,12 triệu USD, tăng 98,2% về lượng và tăng 90% về trị giá so với tháng 01/2023; So với tháng 2/2022 tăng 88,8% về lượng và tăng 74,2% về trị giá. Giá xuất khẩu bình quân sắn và các sản phẩm từ sắn ở mức 376,3 USD/tấn, giảm 4,2% so với tháng 01/2023 và giảm 7,8% so với tháng 2/2022. Lũy kế 2 tháng đầu năm 2023, xuất khẩu sắn và các sản phẩm từ sắn đạt 703,47 nghìn tấn, trị giá 268,09 triệu USD, tăng 38,7% về lượng và tăng 25,9% về trị giá so với

cùng kỳ năm 2022.

Tính riêng mặt hàng sắn, tháng 2/2023, xuất khẩu sắn đạt 188,31 nghìn tấn, trị giá 51,06 triệu USD, tăng 221,1% về lượng và tăng 239,1% về trị giá so với tháng 01/2023; so với tháng 2/2022 tăng 82,5% về lượng và tăng 75% về trị giá. Giá xuất khẩu bình quân ở mức 271,2 USD/tấn, tăng 5,6% so với tháng 01/2023, nhưng giảm 4,1% so với tháng 2/2022. Lũy kế 2 tháng đầu năm 2023, xuất khẩu sắn đạt 246,44 nghìn tấn, trị giá 65,71 triệu USD, tăng 35,9% về lượng và tăng 31,1% về trị giá so với cùng kỳ năm 2022.

**Lượng sắn và các sản phẩm từ sắn xuất khẩu của Việt Nam năm 2021 - 2023 (ĐVT: Nghìn tấn)**



*Nguồn: Tổng cục Hải quan*

Trong tháng 2/2023, Trung Quốc vẫn là thị trường tiêu thụ sắn và các sản phẩm từ sắn lớn nhất của Việt Nam, chiếm 93,36% tổng lượng xuất khẩu của cả nước với 436,9 nghìn tấn, trị giá 161,98 triệu USD, tăng 95,4% về lượng và tăng 86,4% về trị giá tháng 01/2023; So

với tháng 2/2022 tăng 88,7% về lượng và tăng 71,9% về trị giá. Lũy kế 2 tháng đầu năm 2023, Việt Nam xuất khẩu sang Trung Quốc 659,84 nghìn tấn sắn và các sản phẩm từ sắn, trị giá 248,14 triệu USD, tăng 37,1% về lượng và tăng 23,4% về trị giá so với cùng kỳ năm 2022.

Việt Nam là nước xuất khẩu sản và sản phẩm sản đứng thứ ba thế giới sau Thái Lan, Căm-pu-chia và đứng thứ hai về kim ngạch xuất khẩu sau Thái Lan. Tuy nhiên, xuất khẩu sản và sản phẩm sản của Việt Nam vẫn phải qua nhiều khâu trung gian và hơn 90% lượng

sản xuất khẩu đều sang thị trường Trung Quốc. Trong khi chi phí logistics của Việt Nam cao, nên hiện nay xuất khẩu sản của Việt Nam gặp cạnh tranh về thị trường xuất khẩu với các nước Thái Lan, Căm-pu-chia và Lào.

### Thị trường xuất khẩu sản và sản phẩm từ sản của Việt Nam trong tháng 2/2023 và 2 tháng đầu năm 2023

Thị trường	Tháng 2/2023		So với tháng 2/2022 (%)		2 tháng đầu năm 2023		So với cùng kỳ năm 2022 (%)	
	Lượng (tấn)	Trị giá (nghìn USD)	Lượng	Trị giá	Lượng (tấn)	Trị giá (nghìn USD)	Lượng	Trị giá
<b>Tổng</b>	<b>467.998</b>	<b>176.120</b>	<b>88,8</b>	<b>74,2</b>	<b>703.470</b>	<b>268.093</b>	<b>38,7</b>	<b>25,9</b>
<b>Sản</b>	<b>188.313</b>	<b>51.067</b>	<b>82,5</b>	<b>75</b>	<b>246.442</b>	<b>65.717</b>	<b>35,9</b>	<b>31,1</b>
Trung Quốc	436.901	161.986	88,7	71,9	659.840	248.141	37,1	23,4
Hàn Quốc	10.447	4.118	-1,9	12,9	11.058	4.410	-14,6	-2,8
Đài Loan	7.071	3.291	321,6	294	10.070	4.661	75	55,8
Phi-líp-pin	4.001	1.841	187,8	172,6	6.015	2.770	288,8	263,3
Nhật Bản	904	453	2.913	1.066	1.271	627	2.442	1.146
Ma-lai-xi-a	747	365	66,4	57,7	1.134	537	101,1	80,6
Pa-ki-xtan	95	44			95	44	-72,1	-83,7
Thị trường khác	7.832	4.023	349,9	245,4	13.987	6.903	197,6	135,1

Nguồn: Tính toán từ số liệu của Tổng cục Hải quan Việt Nam

### DUNG LƯỢNG THỊ TRƯỜNG NHẬP KHẨU SẢN VÀ TINH BỘT SẢN CỦA HOA KỲ VÀ THỊ PHẦN CỦA VIỆT NAM

**Sản:** Theo số liệu thống kê của Ủy ban Thương mại Quốc tế Hoa Kỳ, trong năm 2022, Hoa Kỳ nhập khẩu 88,44 nghìn tấn sản (HS 071410), trị giá 90,26 triệu USD, giảm 2,4% về lượng, nhưng tăng 19,7% về trị giá so với năm 2021. Cô-xta Ri-ca, Ni-ca-ra-go-a và Thái Lan là ba thị trường cung cấp sản lớn nhất cho Hoa Kỳ trong năm 2022.

Trong năm 2022, Việt Nam là thị trường cung cấp sản lớn thứ 7 cho Hoa Kỳ, với 674 tấn, trị giá trên 1 triệu USD, tăng 54,4% về lượng và tăng 73,5% về trị giá so với năm 2021. Thị phần sản nhập khẩu từ Việt Nam chiếm 0,73% trong tổng lượng sản nhập khẩu của Hoa Kỳ, tăng so với mức 0,46% của năm 2021.

**Tinh bột sắn:** Năm 2022, Hoa Kỳ nhập khẩu 146,37 nghìn tấn tinh bột sắn (HS 110814), trị giá 100,58 triệu USD, tăng 6% về lượng và tăng 19% về trị giá so với năm 2021. Thái Lan, Bra-xin, Pa-ra-goay, Ni-ca-ra-go và Việt Nam là 5 thị trường cung cấp tinh bột sắn lớn nhất cho thị trường Hoa Kỳ trong năm 2022.

Năm 2022, thị phần tinh bột sắn của Việt Nam chiếm 2,54% trong tổng lượng tinh bột sắn nhập khẩu của thị trường Hoa Kỳ, tăng so với mức 1,47% của năm

2021. Trong khi đó, thị phần tinh bột sắn của Thái Lan chiếm tới 79,03% tổng lượng tinh bột sắn của Hoa Kỳ trong năm 2022.

Qua số liệu thống kê cho thấy, nhu cầu tinh bột sắn của Hoa Kỳ có xu hướng tăng. Tuy nhiên, thị phần sắn và tinh bột sắn của Việt Nam trong tổng nhập khẩu của Hoa Kỳ vẫn ở mức thấp trong năm 2022. Để thúc đẩy xuất khẩu sang thị trường Hoa Kỳ, các nhà máy chế biến sắn và các sản phẩm sắn của Việt Nam cần đổi mới để phát triển đa dạng các sản phẩm sắn.

### Thị trường cung cấp sắn và tinh bột sắn cho Hoa Kỳ trong năm 2022

Mặt hàng - Thị trường	Năm 2022		So với năm 2021 (%)		Tỷ trọng tính theo lượng (%)	
	Lượng (tấn)	Trị giá (nghìn USD)	Lượng	Trị giá	Năm 2021	Năm 2022
<b>Sắn</b>	<b>88.440</b>	<b>90.260</b>	<b>-2,4</b>	<b>19,7</b>	<b>100</b>	<b>100</b>
Cô-xta Ri-ca	81.268	82.210	0,5	23,4	89,27	91,89
Ni-ca-ra-go	1.519	1.042	-10,6	8,1	1,88	1,72
Thái Lan	1.167	501	-60,8	-60,0	3,29	1,32
Cô-lôm-bi-a	860	1.431	16,1	21,5	0,82	0,97
Ga-na	793	1.100	285,0	329,7	0,23	0,90
Phi-líp-pin	731	1.210	5,9	8,3	0,76	0,83
Việt Nam	647	1.001	54,4	73,5	0,46	0,73
Thị trường khác	1.455	1.765	-51,2	-47,9	3,29	1,65
<b>Tinh bột sắn</b>	<b>146.372</b>	<b>100.588</b>	<b>6,0</b>	<b>19,0</b>	<b>100</b>	<b>100</b>
Thái Lan	115.673	72.097	22,4	34,4	68,47	79,03
Bra-xin	9.247	8.163	-43,3	-26,0	11,82	6,32
Pa-ra-goay	8.552	7.561	-41,6	-15,0	10,61	5,84
Ni-ca-ra-go	5.707	5.171	-5,9	21,9	4,39	3,90
Việt Nam	3.719	3.150	83,6	61,8	1,47	2,54
Thị trường khác	3.474	4.446	-22,5	-6,6	3,25	2,37

Nguồn: Ủy ban Thương mại Quốc tế Hoa Kỳ

# THỊ TRƯỜNG THỦY SẢN

- ▶ Theo GlobeNewswire, thị trường thủy sản toàn cầu dự kiến sẽ tăng trưởng với tốc độ bình quân 9,40%/năm trong giai đoạn 2023-2028.
- ▶ Theo Cơ quan nuôi trồng thủy sản quốc gia của Ê-cu-a-đo (CNA), trong tháng 01/2023 xuất khẩu tôm của Ê-cu-a-đo tăng hơn 30% về lượng và tăng 10,2% về trị giá so với cùng kỳ năm 2022.
- ▶ Giá cá rô phi tại thị trường nội địa Bra-xin tiếp tục tăng lên mức kỷ lục.
- ▶ 2 tháng đầu năm 2023, xuất khẩu thủy sản của Việt Nam đạt 1,06 tỷ USD, giảm 29,1% so với cùng kỳ năm 2022.
- ▶ Tháng 01/2023, thị phần thủy sản Việt Nam trong tổng nhập khẩu của Nhật Bản tăng.

## THỊ TRƯỜNG THỦY SẢN THẾ GIỚI

- Theo GlobeNewswire, thị trường thủy sản toàn cầu năm 2021 đạt khoảng 180,15 tỷ USD và dự kiến sẽ tăng trưởng với tốc độ bình quân 9,40%/năm trong giai đoạn 2023-2028. Theo dự báo, trong 10 năm tới, tổng lượng thủy sản tiêu thụ trên toàn thế giới có thể sẽ tăng đáng kể, với tốc độ tăng nhanh gấp đôi so với tốc độ tăng dân số.

- Pê-ru: Theo Bộ sản xuất Pê-ru, tháng 12/2022, Pê-ru xuất khẩu 118,7 nghìn tấn thủy sản, trị giá 271,5 triệu USD, tăng 29,8% về lượng và tăng 25,5% về giá trị so với cùng kỳ năm 2021. Trong đó, xuất khẩu thủy sản tiêu dùng trực tiếp cho con người tăng 83,4% về lượng và tăng 38,7% về trị giá, lên 62 nghìn tấn, trị giá 174 triệu USD, với 82,2% là sản phẩm đông lạnh, 14,3% là sản phẩm đóng hộp và phần còn lại (3,5%) là sản phẩm đã qua xử lý. Kim

ngạch xuất khẩu mực và tôm lần lượt đạt 93,7 triệu USD và 13,2 triệu USD trong tháng 12/2022.

Trong khi đó, xuất khẩu các sản phẩm dành cho tiêu dùng gián tiếp của con người giảm về lượng, nhưng tăng về trị giá. Lượng sản phẩm này giảm chủ yếu do xuất khẩu bột cá và dầu cá giảm lần lượt 41% và 38,1% xuống 41.200 tấn và 2.200 tấn trong tháng 12/2022.



- Ê-cu-a-đo: Theo Cơ quan nuôi trồng thủy sản quốc gia của Ê-cu-a-đo (CNA), trong tháng 01/2023, xuất khẩu tôm của Ê-cu-a-đo tăng hơn 30% về lượng và tăng 10,2% về trị giá so với cùng kỳ năm 2022, đạt 94,9 nghìn tấn, trị giá 518,1 triệu USD. Trong đó, xuất khẩu tôm của Ê-cu-a-đo sang Trung Quốc đạt 59 nghìn tấn, tăng 47% so với tháng 01/2022; xuất khẩu sang Hoa Kỳ đạt 16 nghìn tấn, tăng 13%; xuất khẩu sang châu Âu đạt 14,6 nghìn tấn, tăng 4%.

Xuất khẩu tôm của Ê-cu-a-đo tăng trưởng mạnh là nhờ tăng xuất khẩu tới Trung Quốc, thị trường lớn nhất của Ê-cu-a-đo. Trong tháng 01/2023, Ê-cu-a-đo đã xuất khẩu 59.000 tấn tôm sang Trung Quốc, tăng 47% so với cùng kỳ năm 2022. Bên cạnh đó, xuất khẩu tôm sang thị trường Mỹ tăng 13% so với cùng kỳ năm 2022, lên 16.000 tấn; Xuất khẩu tôm sang châu Âu tăng 4% so với cùng kỳ năm 2022, lên 14.600 tấn.

Tháng 01/2023, giá tôm xuất khẩu trung bình của Ê-cu-a-đo giảm 15% so với cùng kỳ năm 2022, ở mức 5,46 USD/kg. Trong đó, giá xuất khẩu sang Trung Quốc ở mức 5,25 USD/kg, giảm 16% so với cùng kỳ năm 2022; giá xuất khẩu sang Tây Ban Nha ở mức 5,04 USD/kg, giảm 17%; giá xuất khẩu sang Hoa Kỳ giảm 9% xuống còn 6,32

USD/kg.

- Bra-xin: Theo Trung tâm nghiên cứu tiên tiến về kinh tế học ứng dụng (CEPEA) Bra-xin, giá cá rô phi tại thị trường nội địa nước này tiếp tục tăng cao và đạt kỷ lục. Mùa Chay đến gần đã làm tăng nhu cầu đối với cá rô phi. Cá rô phi nuôi của Bra-xin tháng 2/2023 giao dịch ở mức 8,86 BRL/kg (tương đương 1,71 USD/kg) ở vùng Grandes Lagos, tăng 1,4% so với tháng 11/2022; đạt 8,89 BRL/kg tại Bắc Parana, tăng 1,8%; và đạt 8,53 BRL/kg ở Tây Parana, tăng 0,6%. Đây là tháng thứ bảy liên tiếp giá cá rô phi tại Bra-xin tăng.

Giá cá rô phi tại Bra-xin tăng do nguồn cung hạn chế. Một số đợt không khí lạnh đã xuất hiện ở phía Nam và Đông Nam của đất nước này vào tháng 8/2022 khi nông dân thả lúa cá rô phi đầu tiên. Bên cạnh đó, bất ổn chính trị và kinh tế của Bra-xin cũng khiến các nhà sản xuất giảm số lượng cá bột nuôi.



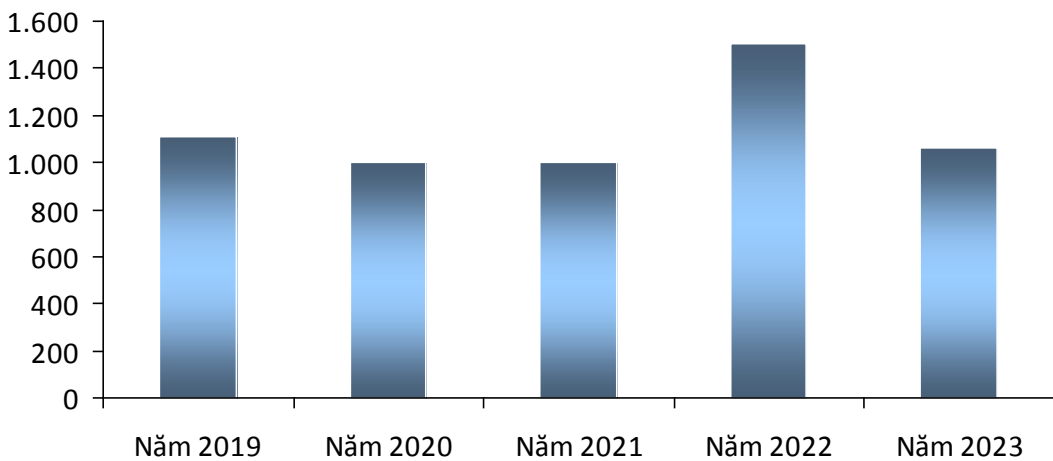
## TÌNH HÌNH XUẤT KHẨU THỦY SẢN CỦA VIỆT NAM

Theo thống kê của Tổng cục Hải quan, trong tháng 2/2023, xuất khẩu thủy sản của Việt Nam đạt 610,07 triệu USD, tăng 33,4% so với tháng 01/2023, nhưng giảm 3,6% so với tháng 2/2022. Tính chung 2 tháng đầu năm 2023, xuất khẩu thủy sản của Việt Nam đạt 1,06 tỷ USD, giảm 29,1% so với cùng kỳ năm 2022.

Xuất khẩu thủy sản 2 tháng đầu năm

2023 giảm mạnh chủ yếu do mức xuất khẩu cao trong 2 tháng đầu năm 2022, khi các nhà nhập khẩu đẩy mạnh dự trữ và giá thủy sản ở mức cao. So với cùng kỳ các năm trước đó, xuất khẩu thủy sản 2 tháng đầu năm 2023 biến động trong biên độ hẹp, tăng 6,4% và 6% so với cùng kỳ năm 2021 và 2020, trong khi giảm 3,8% so với cùng kỳ năm 2019.

**Trị giá xuất khẩu thủy sản của Việt Nam 2 tháng đầu năm giai đoạn 2019 -2023 (ĐVT: triệu USD)**



*Nguồn: Tổng cục Hải quan*

Tháng 2/2023, xuất khẩu thủy sản của Việt Nam sang nhiều thị trường đã phục hồi trở lại sau khi giảm mạnh trong tháng 01/2023. Tuy nhiên, tính chung 2 tháng đầu năm 2023, xuất khẩu thủy sản của Việt Nam sang hầu hết các thị trường lớn đều giảm so với cùng kỳ năm 2022, trừ xuất khẩu sang Phi-lip-pin tăng mạnh.

Tháng 2/2023, Trung Quốc trở thành thị trường xuất khẩu thủy sản lớn nhất

của Việt Nam, đạt 101,94 triệu USD, tăng 25,9% so với tháng 2/2022. Lũy kế 2 tháng đầu năm 2023, xuất khẩu thủy sản của Việt Nam sang thị trường Trung Quốc đạt 126,5 triệu USD, giảm 10,7% so với cùng kỳ năm 2022.

Nhật Bản là thị trường xuất khẩu thủy sản lớn thứ 2 trong tháng 2/2023, đạt 95,4 triệu USD, tăng 25,7% so với tháng 2/2022. Tính chung 2 tháng đầu năm 2023, xuất

khẩu thủy sản sang Nhật Bản đạt 186,46 triệu USD, giảm 10,7% so với cùng kỳ năm 2022.

Xuất khẩu thủy sản của Việt Nam sang thị trường Hoa Kỳ tiếp tục giảm mạnh, giảm 40,5% so với cùng kỳ năm 2022, trong tháng 2/2023 chỉ đạt 86,96 triệu USD. Tính chung 2 tháng đầu năm 2023, xuất khẩu thủy sản của Việt Nam sang thị

trường Hoa Kỳ đạt 154,5 triệu USD, giảm 55,3% so với cùng kỳ năm 2022.

Trong 2 tháng đầu năm 2023, Phi-lip-pin là thị trường duy nhất trong 15 thị trường xuất khẩu thủy sản chủ yếu của Việt Nam có trị giá xuất khẩu tăng, đạt 19,7 triệu USD, tăng 41,5% so với cùng kỳ năm 2022.

### Thị trường xuất khẩu thủy sản chủ yếu của Việt Nam trong 2 tháng đầu năm 2023

Thị trường	Tháng 2/2023 (Nghìn USD)	So với tháng 2/2022 (%)	2 tháng đầu năm 2023 (nghìn USD)	So với cùng kỳ năm 2022 (%)
Nhật Bản	95.408	25,7	186.460	-10,7
Hoa Kỳ	86.958	-40,5	154.509	-55,3
Trung Quốc	101.937	25,9	126.469	-10,7
Hàn Quốc	54.721	5,7	104.123	-14,5
Thái Lan	21.879	-4,6	44.458	-14,7
Úc	24.393	5,3	38.450	-31,0
Anh	18.869	22,2	37.201	-15,2
Đức	14.792	-13,3	26.136	-21,1
Hồng Kông	12.982	31,6	23.827	-3,2
Hà Lan	11.508	-13,1	21.443	-50,2
Ca-na-đa	10.439	-63,2	19.905	-66,8
Phi-lip-pin	7.915	22,5	19.722	41,5
Đài Loan	13.031	8,6	18.997	-10,4
Ma-lai-xi-a	11.687	17,4	17.643	-10,6
Nga	10.121	24,1	16.387	-35,0

*Nguồn: Tổng cục Hải quan*

Trong 2 tháng đầu năm 2023, xuất khẩu thủy sản của Việt Nam sang các thị trường châu Á có xu hướng cải thiện, trong khi xuất khẩu sang Hoa Kỳ, EU và

Ca-na-đa vẫn khó khăn.

Trong vài tháng tới, xuất khẩu thủy sản của Việt Nam sẽ tiếp tục đối mặt với

khó khăn do nhu cầu tiêu dùng toàn cầu chậm lại trong bối cảnh lạm phát và lãi suất cao, đặc biệt là tại các thị trường lớn như Hoa Kỳ, EU. Bên cạnh đó, sản phẩm thủy sản của Việt Nam còn phải cạnh tranh gay gắt với các thị trường cung cấp khác như Ê-cu-a-đo, Ấn Độ...

Nhìn chung, xuất khẩu thủy sản sang các thị trường châu Á trong các tháng tới có khả năng phục hồi, nhưng sẽ không đủ để bù đắp sự sụt giảm xuất khẩu tới thị trường Hoa Kỳ và EU. Do đó, tổng trị giá xuất khẩu thủy sản của cả nước sẽ tiếp tục giảm, nhưng tốc độ giảm sẽ chậm lại



và có khả năng phục hồi kể từ quý III/2023 trở đi.

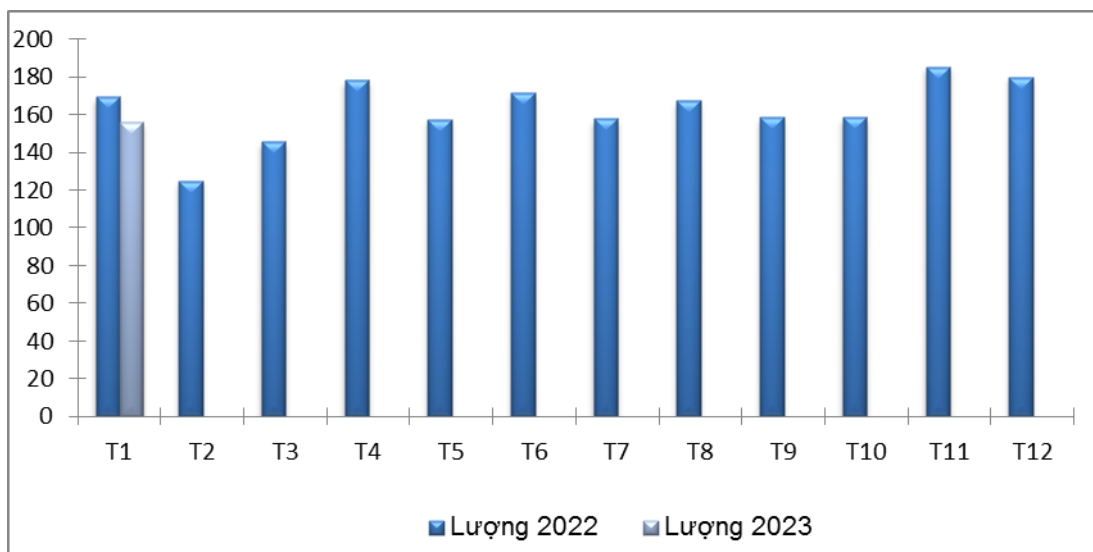
## DUNG LƯỢNG THỊ TRƯỜNG THỦY SẢN NHẬP KHẨU CỦA NHẬT BẢN THÁNG 01/2023 VÀ THỊ PHẦN CỦA VIỆT NAM

Theo số liệu thống kê của Cơ quan Hải quan Nhật Bản, tháng 01/2023, nhập khẩu thủy sản của nước này đạt 156,1 nghìn tấn,

trị giá 155,4 tỷ Yên (tương đương 1,137 tỷ USD), giảm 7,8% về lượng, nhưng tăng 7,6% về trị giá so với cùng kỳ năm 2022.

### Nhập khẩu thủy sản của Nhật Bản qua các tháng năm 2022 – 2023

*ĐVT: nghìn tấn*



*Nguồn: Cơ quan Hải quan Nhật Bản*

Tháng 01/2023, nhập khẩu thủy sản của Nhật Bản từ hầu hết thị trường cung cấp lớn giảm so với cùng kỳ năm 2022, trong khi nhập khẩu từ Việt Nam, In-đô-nê-xi-a và Ấn Độ tăng.



Trong tháng 01/2023, Việt Nam là thị trường cung cấp thủy sản lớn thứ 3 cho Nhật Bản sau Trung Quốc và Chi-lê, đạt 12,04 nghìn tấn, trị giá 12,87 tỷ Yên (tương đương 94 triệu USD), tăng 8,9% về lượng và tăng 30,2% về trị giá so với tháng 01/2022. Thị phần thủy sản Việt Nam trong tổng nhập khẩu của Nhật Bản tăng

từ 6,5% về lượng và 6,8% về trị giá trong tháng 01/2022 lên 7,7% về lượng và 8,3% về trị giá trong tháng 01/2023.

Các thị trường cung cấp thủy sản lớn tiếp theo cho Nhật Bản trong tháng 01/2023 gồm: Na Uy, Hoa Kỳ, Thái Lan...

### Thị trường cung cấp thủy sản cho Nhật Bản tháng 01/2023

Thị trường	Tháng 01/2023			So với tháng 01/2022 (%)		Tỷ trọng (%)			
	Lượng (tấn)	Trị giá (triệu Yên)	Trị giá (triệu USD)			Tháng 01/2023		Tháng 01/2022	
				Lượng	Trị giá	Lượng	Trị giá	Lượng	Trị giá
<b>Tổng</b>	<b>156.197</b>	<b>155.426</b>	<b>1.137</b>	<b>-7,8</b>	<b>7,6</b>	<b>100,0</b>	<b>100,0</b>	<b>100,0</b>	<b>100,0</b>
Trung Quốc	28.883	25.190	184	-16,1	-5,1	18,5	16,2	20,3	18,4
Chi-lê	20.420	22.422	164	-12,6	6,3	13,1	14,4	13,8	14,6
Việt Nam	12.045	12.874	94	8,9	30,2	7,7	8,3	6,5	6,8
Na Uy	17.306	12.819	94	-9,3	8,6	11,1	8,3	11,3	8,2
Hoa Kỳ	11.262	9.566	70	-4,6	44,2	7,2	6,2	7,0	4,6
Thái Lan	8.683	8.559	63	-16,4	1,9	5,6	5,5	6,1	5,8
Nga	5.910	7.218	53	-36,8	-41,9	3,8	4,6	5,5	8,6
In-đô-nê-xi-a	9.362	7.158	52	17,9	11,9	6,0	4,6	4,7	4,4
Ấn Độ	7.906	5.270	39	5,1	39,4	5,1	3,4	4,4	2,6
Đài Loan	6.125	4.643	34	-0,9	11,5	3,9	3,0	3,6	2,9
Thị trường khác	28.295	39.707	291	0,0	19,2	18,1	25,5	16,7	23,1

Nguồn: Hải quan Nhật Bản  
Tỷ giá 1 Yen = 0,00731669 USD

# THỊ TRƯỜNG GỖ VÀ SẢN PHẨM GỖ

- ▶ *Thị trường đồ nội thất nhà bếp của Hoa Kỳ năm 2023 dự kiến sẽ giảm và tăng trưởng trở lại vào năm 2024 và 2025.*
- ▶ *Quy mô thị trường đồ nội thất gia đình ở Hoa Kỳ dự tính đạt tốc độ tăng trưởng bình quân là 3,7% trong giai đoạn 2022-2027, đạt 13,32 tỷ USD vào năm 2027.*
- ▶ *2 tháng đầu năm 2023, trị giá xuất khẩu gỗ và sản phẩm gỗ đạt 1,7 tỷ USD, giảm 31,8% so với cùng kỳ năm 2022.*
- ▶ *Thị phần đồ nội thất bằng gỗ của Việt Nam tăng trong tổng trị giá nhập khẩu của Thụy Sĩ.*

## THỊ TRƯỜNG GỖ VÀ SẢN PHẨM GỖ THẾ GIỚI

**Hoa Kỳ:** Theo Trung tâm nghiên cứu Công nghiệp I-ta-li-a (CSIL), thị trường nội thất nhà bếp của Hoa Kỳ năm 2022 đạt 20,6 tỷ USD tính theo giá xuất xưởng, tăng 12% so với năm 2021. Thị trường đồ nội thất nhà bếp của Hoa Kỳ dự kiến sẽ giảm vào năm 2023 và tăng trưởng trở lại vào năm 2024 và 2025.

Hoa Kỳ là nhà nhập khẩu nội thất nhà bếp hàng đầu trên toàn thế giới trong một thời gian dài, nhập khẩu nội thất nhà bếp trị giá 3 tỷ USD vào năm 2022. Việt Nam,

Ca-na-đa và Ma-lai-xi-a là những nhà cung cấp nội thất nhà bếp chính cho thị trường Hoa Kỳ. Khoảng 200 triệu USD được nhập khẩu từ I-ta-li-a và Đức.

Phân khúc cao cấp chiếm khoảng 30% về trị giá (700 nghìn bếp, trên tổng số hơn 8 triệu căn). Thị trường đồ nội thất nhà bếp của Hoa Kỳ có 60 công ty hàng đầu nắm giữ hơn 50% thị phần.

Theo báo cáo của Technavio (công ty hoạt động trong lĩnh vực tư vấn và nghiên cứu công nghệ toàn cầu), quy mô thị trường đồ nội thất gia đình ở Hoa Kỳ ước tính đạt tốc độ tăng trưởng bình quân 3,7% trong giai đoạn 2022 - 2027, đạt 13,32 tỷ USD vào năm 2027.

Đáng chú ý, thị trường xây dựng nhà ở cải thiện đang thúc đẩy sự tăng trưởng của thị trường, tuy nhiên thị trường đồ nội thất tái sử dụng có thể cản trở sự tăng trưởng của thị trường đồ nội thất nhà ở tại Hoa Kỳ.



Sự tăng trưởng của ngành bất động sản tại Hoa Kỳ cải thiện nhờ số lượng hộ gia đình ngày càng tăng. Cùng với đó là dự gia tăng đáng kể số lượng phụ nữ tham gia lực lượng lao động và sống độc lập. Do đó, nhu cầu về căn hộ dịch vụ và nhà ở một tầng ngày càng tăng. Điều này sẽ thúc đẩy nhu cầu về đồ nội thất gia đình.

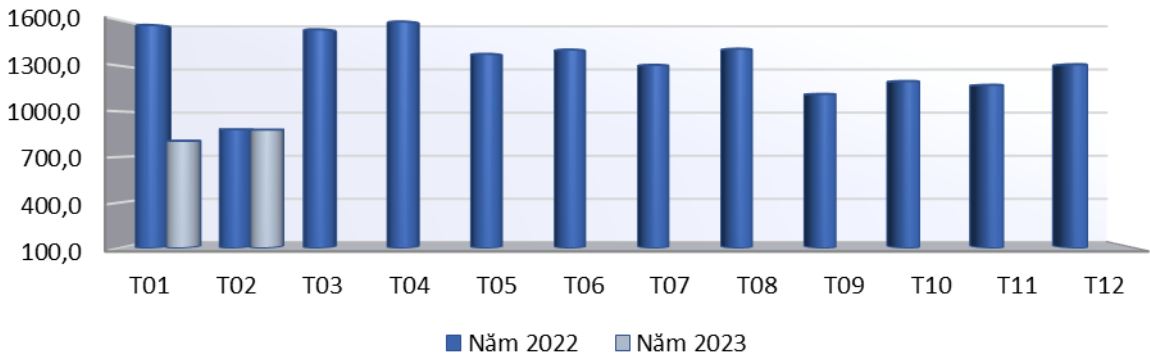
Dân số nhập cư liên tục tăng ở Hoa Kỳ là một yếu tố khác góp phần vào sự gia tăng nhanh chóng của ngành bất động sản, thúc đẩy nhu cầu về đồ nội thất gia đình. Ngoài ra, nhu cầu gia tăng đối với đồ nội thất thân thiện với môi trường cũng hỗ trợ sự tăng trưởng của thị trường.

## TÌNH HÌNH XUẤT KHẨU GỖ VÀ SẢN PHẨM GỖ

Theo số liệu thống kê từ Tổng cục Hải quan, trị giá xuất khẩu gỗ và sản phẩm gỗ trong tháng 2/2023 đạt 880,2 triệu USD, giảm 1,9% so với tháng 2/2022; trong đó, trị giá xuất khẩu sản phẩm gỗ đạt 556,7 triệu USD, giảm 20,2% so với tháng 2/2022.

Tính chung 2 tháng đầu năm 2023, trị giá xuất khẩu gỗ và sản phẩm gỗ đạt 1,7 tỷ USD, giảm 31,8% so với cùng kỳ năm 2022; trong đó, trị giá xuất khẩu sản phẩm gỗ đạt 1,05 tỷ USD, giảm 43,8% so với cùng kỳ năm 2022.

### Trị giá xuất khẩu gỗ và sản phẩm gỗ của Việt Nam năm 2022 - 2023 (ĐVT: triệu USD)



Nguồn: Tổng cục Hải quan

Hoa Kỳ, Hàn Quốc, Anh và các thị trường trong khối EU tiếp tục giảm nhu cầu nhập khẩu do kinh tế trì trệ, lạm phát cao và tỷ lệ niềm tin tiêu dùng thấp. Do đó, xuất khẩu gỗ và sản phẩm gỗ tới các thị trường này giảm mạnh trong 2 tháng đầu năm 2023.

Trong đó, tỷ trọng xuất khẩu tới Hoa Kỳ giảm mạnh nhất, chiếm 46,7% tổng trị giá xuất khẩu, giảm 13,6 điểm phần trăm so với cùng kỳ năm 2022. Do chiếm tỷ

trọng cao trong tổng xuất khẩu của Việt Nam, nên nhu cầu từ thị trường Hoa Kỳ giảm mạnh đã ảnh hưởng đáng kể đến hoạt động xuất khẩu của ngành gỗ. Hoa Kỳ là thị trường có nhu cầu tiêu ở mức cao, vì vậy đây vẫn là thị trường rất tiềm năng cho ngành. Tuy nhiên, các doanh nghiệp cần chú ý vấn đề xuất xứ hàng hóa, nguyên liệu và chủ động nghiên cứu, đánh giá rủi ro, cũng như theo dõi các cảnh báo về khả năng điều tra phòng vệ thương mại.

## Thị trường xuất khẩu gỗ và sản phẩm gỗ tháng 2 và 2 tháng đầu năm 2023

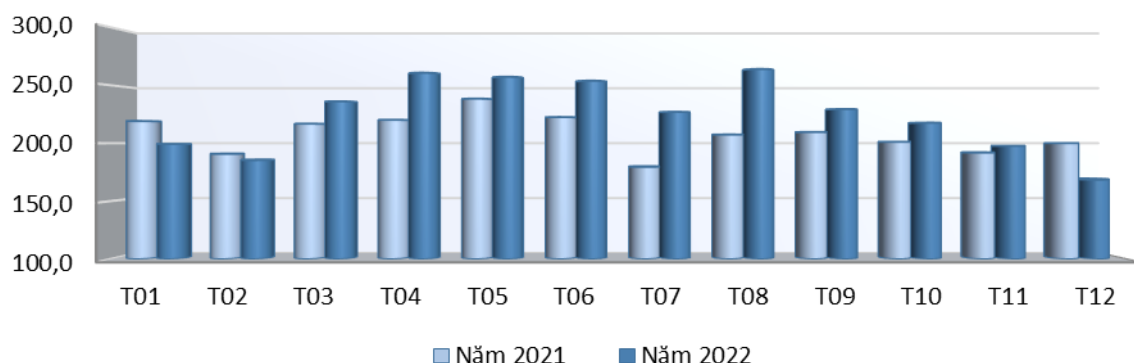
Thị trường	Tháng 2/2023 (nghìn USD)	So với tháng 2/2022 (%)	2 tháng năm 2023 (nghìn USD)	So với cùng kỳ năm 2022 (%)	Tỷ trọng (%)	
					2 tháng năm 2023	2 tháng năm 2022
<b>Tổng</b>	<b>880.203</b>	<b>-1,9</b>	<b>1.680.658</b>	<b>-31,8</b>	<b>100,0</b>	<b>100,0</b>
Hoa Kỳ	417.358	-25,4	784.609	-47,2	46,7	60,3
Nhật Bản	142.303	49,6	270.229	11,0	16,1	9,9
Trung Quốc	122.305	91,8	248.295	25,4	14,8	8,0
Hàn Quốc	63.892	24,1	127.795	-18,1	7,6	6,3
Canada	13.802	2,1	24.468	-39,1	1,5	1,6
Anh	11.082	-20,2	24.245	-45,7	1,4	1,8
Ma-lai-xi-a	12.024	97,8	18.112	5,0	1,1	0,7
Pháp	8.485	9,3	17.458	-25,9	1,0	1,0
Úc	7.512	-10,0	15.718	-45,6	0,9	1,2
Hà Lan	10.054	54,3	14.802	-23,8	0,9	0,8
Thị trường khác	71.386	-0,9	134.927	-34,8	8,0	8,4

Nguồn: Tính toán từ số liệu thống kê của Tổng cục Hải quan

## DUNG LƯỢNG THỊ TRƯỜNG NHẬP KHẨU ĐỒ NỘI THẤT BẰNG GỖ CỦA THỤY SỸ VÀ THỊ PHẦN CỦA VIỆT NAM

Theo số liệu thống kê từ Trung tâm Thương mại Quốc tế (ITC), Thụy Sỹ là thị trường nhập khẩu đồ nội thất bằng gỗ lớn 8 trên thế giới, với trị giá nhập khẩu trung bình trong giai đoạn năm 2018 – 2022 là 1,89 tỷ USD/năm, tăng trưởng bình quân 1,6%/năm. Trong năm 2022, trị giá nhập khẩu đồ nội thất bằng gỗ của Thụy Sỹ đạt 1,98 tỷ USD, giảm 4,2% so với năm 2021.

### Nhập khẩu đồ nội thất bằng gỗ của Thụy Sỹ năm 2021 – 2022 (ĐVT: triệu USD)



Nguồn: ITC

Thụy Sĩ nhập khẩu đồ nội thất bằng gỗ chủ yếu từ các thị trường trong khối EU như Đức, I-ta-li-a và Ba Lan, trị giá nhập khẩu từ 3 thị trường này chiếm 64% tổng trị giá nhập khẩu. Trong đó, Thụy Sĩ tăng tỷ trọng nhập khẩu từ I-ta-li-a và giảm tỷ trọng nhập khẩu từ thị trường Đức và Ba Lan.



Việt Nam là thị trường cung cấp đồ nội thất bằng gỗ lớn thứ 8 cho Thụy Sĩ, tỷ trọng nhập khẩu từ Việt Nam chỉ chiếm 1,9% tổng trị giá nhập khẩu, vẫn còn rất thấp so với nhu cầu nhập khẩu của thị trường. Do đó, vẫn còn nhiều dư địa để các doanh nghiệp Việt Nam khai thác thị trường này trong thời gian tới. Thụy Sĩ mặc dù có dân số không cao, nhưng là thị trường có sức mua cao, cùng tổng thể nền kinh tế phát triển với GDP đạt 810 tỷ USD - xếp thứ 20 trên thế giới; GDP trên đầu người đạt 93.500 USD - xếp thứ

7 thế giới. Cùng với đó, do vị trí địa lý ở trung tâm châu Âu nên người tiêu dùng của quốc gia này có nhiều lựa chọn, vì vậy yêu cầu về hàng hóa của Thụy Sĩ vô cùng khắt khe. Thậm chí, kể cả khi đáp ứng tiêu chuẩn của EU, có thể vào Thụy Sĩ nhưng nhà phân phối và người tiêu dùng của Thụy Sĩ vẫn có thể yêu cầu cao hơn. Theo đó, có thể coi Thụy Sĩ là thị trường kiểm nghiệm, bảo chứng chất lượng sản phẩm. Vì vậy, các sản phẩm nội thất bằng gỗ xuất khẩu vào được thị trường Thụy Sĩ thì có thể xuất khẩu tới nhiều thị trường khác.

### Thị trường cung cấp đồ nội thất bằng gỗ cho Thụy Sĩ trong tháng 12 và năm 2022

Thị trường	Tháng 12/2022 (nghìn USD)	So với tháng 12/2021 (%)	Năm 2022 (nghìn USD)	So với năm 2021 (%)	Tỷ trọng (%)	
					Năm 2022	Năm 2021
<b>Tổng</b>	<b>158.600</b>	<b>-3,0</b>	<b>1.975.584</b>	<b>-4,2</b>	<b>100,0</b>	<b>100,0</b>
Đức	50.255	2,9	690.901	-5,2	35,0	35,3
I-ta-li-a	33.527	0,1	378.224	2,2	19,1	18,0
Ba Lan	15.977	-4,7	194.996	-6,5	9,9	10,1
Trung Quốc	9.295	-22,4	108.960	-7,9	5,5	5,7
Áo	5.652	-19,7	87.779	-7,1	4,4	4,6
Pháp	7.318	-10,7	82.763	-7,8	4,2	4,4
Lít-va	3.941	9,1	42.116	7,0	2,1	1,9

Thị trường	Tháng 12/2022 (nghìn USD)	So với tháng 12/2021 (%)	Năm 2022 (nghìn USD)	So với năm 2021 (%)	Tỷ trọng (%)	
					Năm 2022	Năm 2021
Việt Nam	1.808	2,6	37.367	7,3	1,9	1,7
Xéc-bi-a	3.025	18,0	30.808	2,7	1,6	1,5
Bồ Đào Nha	2.220	-3,5	28.222	-3,4	1,4	1,4
Thị trường khác	25.582	-5,0	293.448	-8,0	14,9	15,5

Nguồn: ITC

### Mặt hàng nhập khẩu

Hầu hết các mặt hàng đồ nội thất bằng gỗ chính Thụy Sĩ nhập khẩu trong năm 2022 như đồ nội thất phòng khách và phòng ăn; ghế khung gỗ; đồ nội thất phòng ngủ đều là những mặt hàng thế

mạnh của Việt Nam. Tuy nhiên, tỷ trọng nhập khẩu những mặt hàng này từ Việt Nam chỉ chiếm tỷ trọng thấp, vì vậy vẫn còn rất nhiều dư địa để các doanh nghiệp xuất khẩu của Việt Nam mở rộng thị phần tại Thụy Sĩ trong thời gian tới.

### Thụy Sĩ nhập khẩu mặt hàng đồ nội thất bằng gỗ trong năm 2022

Mặt hàng (Mã HS)	Năm 2022 (Nghìn USD)	So với cùng kỳ năm 2021 (%)	Tỷ trọng (%)		Tỷ trọng nhập khẩu từ Việt Nam (%)	
			Năm 2022	Năm 2021	Năm 2022	Năm 2021
<b>Tổng</b>	<b>1.975.584</b>	<b>-4,2</b>	<b>100,0</b>	<b>100,0</b>	<b>1,9</b>	<b>1,7</b>
Đồ nội thất phòng khách và phòng ăn (HS 940360)	693.851	-5,5	35,1	35,6	1,9	2,0
Ghế khung gỗ (HS 940161 + 940169)	484.034	-5,2	24,5	24,7	2,4	2,1
Đồ nội thất phòng ngủ (HS 940350)	335.498	-0,6	17,0	16,4	3,6	2,8
Đồ nội thất nhà bếp (HS 940340)	368.127	-3,5	18,6	18,5	0,0	0,0
Đồ nội thất văn phòng (HS 940330)	94.074	-5,1	4,8	4,8	0,3	0,3

Nguồn: ITC

## Cơ quan quản lý Y tế và Phúc lợi Đài Loan lấy ý kiến đối với Dự thảo sửa đổi Tiêu chuẩn cho phép đối với dư lượng thuốc trừ sâu của Đài Loan

Công thông tin điện tử Cơ quan quản lý dược phẩm và Thực phẩm Đài Loan (TFDA) đã đăng tải thông báo số 1111303769 ngày 07/02/2023 của Cơ quan quản lý Y tế và Phúc lợi Đài Loan (MOWH) về việc lấy ý kiến đối với Dự thảo sửa đổi Tiêu chuẩn cho phép đối với dư lượng thuốc trừ sâu, cụ thể như sau:

1. Theo thông báo của MOWH, dự thảo sửa đổi lần này dựa theo khoản 2 Điều 15 Luật Quản lý vệ sinh an toàn thực phẩm của Đài Loan với những nội dung chính sau:

a. Để tăng cường công tác quản lý dư lượng thuốc trừ sâu trên hàng hóa dùng làm thực phẩm và theo quy định tại mục 5 khoản 1 Điều 15 Luật Quản lý vệ sinh an toàn thực phẩm của Đài Loan thì không được sản xuất, chế biến, pha trộn, đóng gói, vận chuyển, bảo quản, mua bán, nhập khẩu, xuất khẩu, làm quà biếu, trưng bày công khai các loại hàng hóa có dư lượng thuốc trừ sâu vượt ngưỡng an toàn cho phép. Theo đó, MOWH lấy ý kiến sửa đổi Bảng Phụ lục 1 Điều 3; Bảng phụ lục 3 Điều 4; Bảng phụ lục 5 Điều 6:

- Bổ sung, sửa đổi 52 mức cho phép về dư lượng của Benzovindiflupyr và 10 loại thuốc trừ sâu khác, xóa 14 mức cho phép về dư lượng của 7 loại thuốc trừ sâu trong đó có Miewen. (Điều 3, Bảng phụ lục 1)

- Thêm *Bacillus amyloliquefaciens* CL13, cinnamaldehyde và natri chlorate dưới dạng thuốc trừ sâu được miễn thiết lập dung sai. (Điều 4, Bảng phụ lục 3)

- “Đậu gà (tươi)” được đưa vào danh mục rau đậu, và “Đậu gà (khô)” được đưa vào Danh mục đậu. (Điều 6, Bảng phụ lục 5)

b. Đối với Dự thảo Điều 3 của Tiêu chuẩn cho phép đối với dư lượng thuốc trừ sâu trong sản phẩm động vật, MOWH cho biết, xét thấy việc gia súc, gia cầm được chăn nuôi có sử dụng thức ăn có cho phép dư lượng thuốc trừ sâu, có thể dẫn đến dư lượng thuốc trừ sâu trong sản phẩm gia cầm và gia súc. Dự thảo Điều 3 của Tiêu chuẩn cho phép đối với dư lượng thuốc trừ sâu trong sản phẩm động vật được đề xuất lần này bổ sung và sửa đổi mức cho phép tồn dư của 11 loại thuốc bảo vệ thực vật trong sản phẩm gia cầm, gia súc, trong đó có chất cyclamate.

2. Các bên liên quan nếu có góp ý đối với Dự thảo sửa đổi nói trên đề nghị trong vòng 60 ngày kể từ ngày đăng công báo gửi ý kiến về:

Cơ quan quản lý dược phẩm và Thực phẩm Đài Loan (TFDA)

Địa chỉ: No. 161-2, Kunyang St, Nangang District, Taipei 115209, Taiwan

Tel: +886.2-27877314; Fax: +886.2-26531062

Email: sy77@fda.gov.tw

## **Đài Loan công bố sửa đổi Tiêu chuẩn cho phép đối với dư lượng thuốc trừ sâu**

Ngày 17/02/2023 Cơ quan quản lý Y tế và Phúc lợi Đài Loan (MOHW) công bố văn bản số 1111304043 về việc sửa đổi Bảng Phụ lục 1 Điều 3 Tiêu chuẩn cho phép đối với dư lượng thuốc trừ sâu.

Theo MOHW, để tăng cường công tác quản lý dư lượng thuốc bảo vệ thực vật trên cây ăn quả và theo quy định tại Điểm 5, Khoản 1, Điều 15 của Luật Quản lý vệ sinh an toàn thực phẩm của Đài Loan, những sản phẩm có hàm lượng thuốc bảo vệ thực vật tồn dư vượt ngưỡng an toàn cho phép sẽ không được sản xuất, chế biến, phối trộn, đóng gói, vận chuyển, tàng trữ, mua bán, xuất khẩu, nhập khẩu, biếu tặng, trưng bày công khai.

Lần sửa đổi, bổ sung này, MOHW đã bổ sung, sửa đổi 107 mức cho phép về dư lượng thuốc bảo vệ thực vật của 19 loại thuốc bảo vệ thực vật.

MOHW đăng tải toàn bộ Bảng phụ lục tại địa chỉ:

<https://www.fda.gov.tw/tc/newsContent.aspx?cid=3&id=28572>

## **Quy định mới của EU về dư lượng arsen, hoạt chất isoxaben, novaluron và tetraconazole áp dụng trên nông sản, thực phẩm**

Ngày 3 tháng 3 năm 2023, Ủy ban Châu Âu ban hành Quy định mới số ((EU) 2023/466 sửa đổi Phụ lục II, III và V của Quy định (EC) số 396/2005 của Nghị viện và của Hội đồng Châu Âu liên quan đến mức dư lượng tối đa (MRL) đối với hoạt chất isoxaben, novaluron và tetraconazole trong hoặc trên một số nông sản thực phẩm bao gồm các nhóm rau, củ, quả tươi và đông lạnh; nhóm các loại hạt, điều cà phê, chè, nhóm sản phẩm gia vị, ngũ cốc, hạt có dầu và sản phẩm động vật trên cạn thịt các loại, trứng sữa, mật ong...

Mức MRL các hoạt chất trên các loại sản phẩm khác nhau từ 0,01 mg/kg. Tuy nhiên, EU cũng đưa ra mức quy định dư lượng MRL của một trong các hoạt chất trên từ 0,05 mg/kg, 0,07 thậm chí 1,5 mg/kg trong các nhóm sản phẩm như rau, củ rau gia vị, thịt và nội tạng động vật. Năm 2023, EU tập trung sửa đổi rất nhiều các quy định MRL tại Quy định (EC) số 396/2005.

Quy định này sẽ có hiệu lực vào ngày 26/9/2023.

Chi tiết các quy định tại:

[https://eur-lex.europa.eu/legal-content/EN/TXT/?uri=uriserv%3AOJ.L\\_.2023.068.01.0055.01.ENG&toc=OJ%3AL%3A2023%3A068%3ATOC](https://eur-lex.europa.eu/legal-content/EN/TXT/?uri=uriserv%3AOJ.L_.2023.068.01.0055.01.ENG&toc=OJ%3AL%3A2023%3A068%3ATOC)

Cùng ngày 3 tháng 3 năm 2023, Ủy ban Châu Âu ban EU cũng ban hành Quy định mới số (EU) 2023/465 sửa đổi Quy định (EC) số 1881/2006 liên quan đến mức MRL asen tối đa trong một số loại thực phẩm. Cụ thể Quy định Mức dư lượng Ascen đối với gạo, các sản phẩm chế biến từ gạo, thực phẩm dinh dưỡng trẻ em, nước hoa quả, sản phẩm hoa quả cô đặc, muối. Ngưỡng MRL Ascen dao động từ 0,01 đến 0,15 mg/kg sản phẩm. Quy định này áp dụng trực tiếp trên tất cả các thành viên EU và có hiệu lực từ ngày 26/3/2023.

Thông tin chi tiết xin tham khảo tại:

[https://eur-lex.europa.eu/legal-content/EN/TXT/?uri=uriserv%3AOJ.L\\_.2023.068.01.0051.01.ENG&toc=OJ%3AL%3A2023%3A06](https://eur-lex.europa.eu/legal-content/EN/TXT/?uri=uriserv%3AOJ.L_.2023.068.01.0051.01.ENG&toc=OJ%3AL%3A2023%3A06)

**Lưu ý:**

Thông tin sử dụng trong bản tin được thu thập từ những nguồn mà chúng tôi cho là đáng tin cậy. Thông tin trong bản tin chỉ mang tính tham khảo, các ước tính, dự báo có giá trị đến ngày ra báo cáo và có thể thay đổi bởi những biến động thị trường.

Rất mong nhận được sự phản hồi, trao đổi thông tin và đóng góp ý kiến của độc giả để Bản tin ngày càng chất lượng hơn.